

GỐM CỔ TẠI VIỆT NAM và VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG VĂN HÓA TIỀN SỬ

Trong Số Này

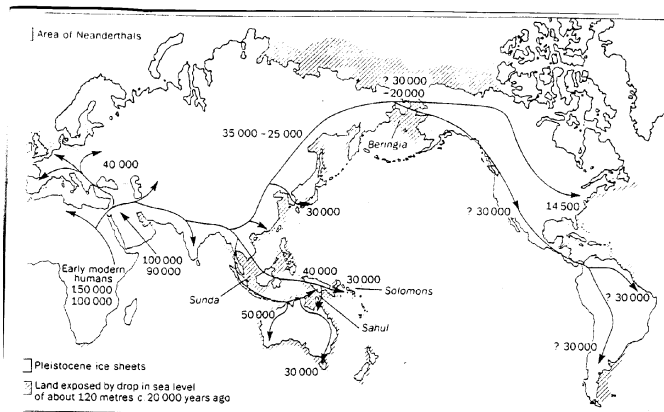
CUNG ĐÌNH THANH

- 1 *GỐM CỔ TẠI VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG VĂN HÓA TIỀN SỬ*
- 14 *THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT NHẤT THỂ TRONG KHOA HỌC HIỆN ĐẠI.*
- 20 *VẤN ĐỀ TRỌNG ĐẠI NHẤT CỦA NGHÌN NĂM TỚI*
- 27 *BẠN ĐỌC CÓP Ỗ*
- 30 *GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA CÁC THÂN HỮU*

Mặc dù hiện nay còn có sự tranh luận của các học giả trên thế giới về nguồn gốc con người giữa hai khuynh hướng : khuynh hướng một trung tâm, cho rằng con người Hiện Đại chỉ đã xuất hiện ở một nơi duy nhất là Đông Phi rồi từ đó lan tỏa ra khắp địa cầu; và khuynh hướng nhiều trung tâm chủ trương con người có thể đã xuất hiện ở nhiều nơi cùng một lúc; nhưng thuyết Một Trung Tâm xem chừng đã có ưu thế rõ rệt : Tại nhiều sách về lịch sử và nhân chủng mới xuất hiện trong những năm gần đây, mà tiêu biểu là quyển Bách Khoa Toàn Thư The Cambridge Encyclopedia of Human Revolution của Cambridge University Press, người ta đã thấy xuất hiện một bản đồ phác họa bước phát triển của nhân loại theo quan điểm mới đó (xin xem Tập san TƯ TƯỞNG số 10, tháng 10/2000, trang 6). Theo bản đồ này, con người Hiện Đại còn gọi là con người Cực Thông Minh (Homo Sapiens-Sapiens) xuất hiện ở Đông Phi Châu nhiều nhất là khoảng 150.000 năm trước đây. Từ Đông Phi họ tiến lên phía Bắc đến vùng Cận Đông khoảng 100.000 năm trước, rồi từ đây họ tách làm hai ngả : một ngả sang phía Tây, biến đổi dần thành người Europoid - việc này xảy ra khoảng 40.000 BP - một ngả tiến sang phía Đông và trụ ở Đông Nam Á. Trên bản đồ không thấy ghi rõ thời gian

người Hiện Đại đến ngụ tại vùng này. Theo những tài liệu về ngôn ngữ học mới nhất, thời gian họ đến vùng Đông Nam Á khoảng 60.000 BP. Theo những tài liệu khảo cổ mới được công bố đầu năm 2000, người ta đã tìm thấy một bộ xương người Hiện Đại tại di chỉ ở phía Nam Quảng Đông gần biên giới Việt Nam có niên đại C14 khoảng 90.000 BP. Tài liệu này còn đang được kiểm chứng, chưa thấy xuất hiện trên các văn bản kinh viện, nên tạm chưa nói đến. Tại Đông Nam Á, họ chia hai ngả một ngả ra các hải đảo Nam Thái Bình Dương, lúc đó nước biển thấp nên còn là một giải đất liền với đại lục Châu Á (tại Tây Úc đã tìm thấy xương cốt người Hiện Đại cách đây 50.000 năm); một ngả họ tiến lên phía Bắc, đến Hoa Bắc khoảng 35.000 năm, sang Nhật Bản (lúc đó còn là giải đất liền với đại lục) khoảng 30.000 năm và vượt eo Bering (lúc đó cũng còn là giải đất liền) để sang Mỹ Châu cũng khoảng 30.000 năm trước. Về lớp người qua Âu Châu, có một nhánh băng qua Bắc Âu và đổ vào Tây Bắc Châu Á, vùng sau này là Văn hóa Ngưỡng Thiều (Sơn Tây, Thiểm Tây), khoảng 20.000 năm trước, nghĩa là đến sau người từ Đông Nam Á di lên khoảng 15.000 năm.

Đó là những bước phát triển của giống người Hiện Đại (Homo Sapiens-Sapiens) theo thuyết mới nhất.



Nhưng nếu hiểu loài người là một loại động vật siêu đẳng biết đi bằng hai chân thì, con người mà tên khoa học gọi là Homo-Erectus hay trước nữa Homo-Habilis đã xuất hiện sớm hơn nhiều, có thể từ trên hai triệu năm trước. Người ta còn tìm thấy cả dấu chân người ở Phi Châu có trên ba triệu năm. Nếu chỉ kể người Khôn Ngoan (Homo-Sapiens) như người Neanderthals ở Âu Châu, người Pékiniens ở Trung Hoa, sự xuất hiện của họ cũng đã có từ vài trăm ngàn năm trước. Nhưng khoa di truyền học DNA đã chứng minh họ đã tuyệt chủng vì một lý do nào đó mà nay ta chưa biết hết. Họ không phải là tổ tiên của nhân loại hiện đại (xin xem chi tiết báo cáo của nhà bác học J. Y. Chu trong The National Academy of Science U.S.A. Vol, issue 20 1736 - 1768, ngày 29/7/1990; và Tập San TƯ TƯỞNG số 7, tháng 4/2000).

Bởi mỗi nền văn hóa của con người đều có những công cụ đặc trưng tiêu biểu nên khảo cổ học cũng đã góp phần chứng minh được các bước phát triển của loài người. Riêng lấy vùng Đông Nam Á làm thí dụ khảo chứng, ta thấy ở thời Kim Khí có Văn Hóa Đông Sơn, thời Đồ Đá có Văn Hóa Hòa Bình. Đặc trưng của Văn Hóa Đông Sơn là Trống Đồng. Cứ lần theo dấu vết của trống đồng ta biết những phần đất đã chịu ảnh hưởng của Văn Hóa Đông Sơn. Đặc trưng của Văn Hóa Hòa Bình ở cuối thời Đồ Đá Cũ là Rìu có vai. Cứ lần theo dấu vết của rìu có vai ta dò ra được bước tiến của chủ nhân nó là người Hòa Bình. Ngược lại biết được bước đi của người Hòa Bình là biết được bước phát triển của Văn Hóa Hòa Bình.

Nhưng nếu về Đồ Đồng và Đồ Đá, sự phát triển theo qui luật trên có vẻ rất đúng thì về Đồ Gốm, vấn đề lại không rõ rệt, không đơn giản như vậy.

Thực vậy : nếu trống đồng Đông Sơn như trống Ngọc Lũ, trống Hoa Hạ, vừa đẹp nhất, kỹ thuật cao nhất, niên đại xưa nhất so với trống đồng ở các vùng khác; rìu đá và nói chung, công cụ đá ở Hòa Bình có niên đại xưa nhất so với niên đại đồ đá ở các nơi mà người Hòa Bình đã mang theo khi thiên cư đến thì Đồ Gốm đã không có hiện tượng đó : *Những Đồ Gốm tìm được ở phần đất nay là Bắc phần Việt Nam vừa có niên đại mới hơn, vừa có kiểu dáng thô hơn đồ gốm ở Trung*

Hoa, Nhật Bản đã đành, mà so với gốm phía Nam ở Thái Lan, ở Nam Dương, ở các hải đảo cũng không có vẻ là Gốm mẹ, gốm của nơi phát tích.

Tại sao lại có hiện tượng này ?

Và trước hiện tượng như vậy, phải có kiến giải như thế nào mới thích đáng nhất ?

Để trả lời được câu hỏi trên, tưởng chúng ta cần phải đi từng bước :

- **Bước thứ nhất** : là phải làm sáng tỏ ba vấn đề căn bản :
1 - Lịch sử xuất hiện gốm nói chung và giả thiết về sự xuất hiện đồ gốm ở Văn Hóa Hòa Bình (Cổ Việt).
2 - Niên đại gốm cổ ở Văn Hóa Hòa Bình (Cổ Việt) và ở các vùng liên hệ.
3 - Và qui trình sản xuất gốm tại Văn Hóa Hòa Bình (Cổ Việt) để xét xem gốm này có khả năng là gốm Mẹ, gốm của nơi phát tích đầu tiên sinh ra gốm các nơi khác.

- **Bước thứ hai** : Đã có những kiến giải như thế nào về hiện tượng này và lý do vì sao các tác giả đã lý giải như vậy ?

- **Bước thứ ba** : Kết luận của chúng ta.

BƯỚC THỨ NHẤT : NHỮNG VẤN ĐỀ CĂN BẢN

I - LỊCH SỬ XUẤT HIỆN ĐỒ GỐM

Trong khoa khảo cổ, gốm là thành phần quan trọng bậc nhất giúp chúng ta tìm hiểu nếp sống, nếp suy nghĩ, nói chung những tiến bộ về văn hóa của người xưa. Đó là những công cụ làm bằng đất sét nung nhằm đáp ứng những nhu cầu của con người mà nhu cầu đầu tiên có lẽ để nấu chín những đồ ăn người ta không thể nướng được. Dần dần, đời sống càng ngày càng phức tạp, con người càng ngày càng có nhiều nhu cầu cần thỏa mãn thì kiểu dáng gốm càng ngày càng đa dạng. Từ dụng cụ dùng để nấu chín đồ ăn, gốm được dùng để chứa đựng đồ ăn như các loại nồi, bình, vò, bát, đĩa, chậu, thạp, thố, chõ, ly, chén ... đến các loại đồ trang sức, công cụ sản xuất, vật dụng nghi lễ, chôn cất, các loại tượng mỹ nghệ, kể cả gốm minh khí dùng phục vụ cho những người đã chết ở thế giới bên kia nữa ... Nhiều loại gốm cho đến nay người ta cũng chưa biết rõ công dụng như : chạc gốm, gốm dấu, gốm hình hộp, gốm chân vịt, gốm sừng bò v. v...

Gốm đời nọ phân biệt với đời kia bởi kiểu dáng và bởi hoa văn. Hoa văn tiêu biểu nhất cho gốm Hòa Bình là gốm hoa văn Thừng (cord-marked pottery) mà ta sẽ nói nhiều đến ở những phần sau. Kiểu dáng gốm Việt vô cùng phong phú và đa dạng trong khi hoa văn chứng tỏ nghệ nhân Việt rất giàu tưởng tượng và gửi vào tác phẩm của mình những tư duy vô cùng thâm thúy. Nghiên cứu các kiểu dáng và hoa văn này sẽ cho ta biết được đời sống và tư duy người Việt Cổ mà nhờ đó ta có thể phác họa được đời sống văn minh của tiền nhân. Đó là đối tượng của đề tài sẽ được trình bày

trong một dịp khác.

Nay quay lại đề tài chính, con người trong quá trình tiến hóa của mình, đã phát sinh ra đồ gốm vào lúc nào ?

Thông thường, khảo cổ học cổ điển vẫn chủ trương đồ gốm xuất hiện vào cuối thời Đá Giữa, bắt đầu thời kỳ Đá Mới (Gordon Childe). Điều này đã bị thực tế chứng minh là không hẳn như vậy : nhiều nơi đã đi vào thời Đá Mới mà vẫn không có gốm. Khảo cổ học gọi thời kỳ này là “Đá trước gốm”.

Nhìn theo khía cạnh kinh tế, người ta cho gốm được phát sinh khi bắt đầu vào thời kỳ sản xuất, chứ không phải chỉ là kinh tế hái lượm, săn bắt. Lý do chính là người ta có đồ ăn dư thừa theo mùa cần tích trữ chứ không như thời săn bắt, hái lượm, đồ ăn có đến đâu ăn đến đấy. Vì vậy cần có những dụng cụ chứa đựng mới.

Nhìn theo khía cạnh xã hội, người ta cho gốm chỉ xuất hiện khi bắt đầu có định canh, định cư chứ không có trong xã hội du mục, nay đây mai đó. Chính sự định canh, định cư đã thúc đẩy con người chế tạo ra đồ gốm để cung ứng cho cuộc sống mỗi ngày một ổn định của mình.

Với những tác giả Đông Nam Á, có lẽ nhìn vào cuộc sống của tổ tiên mình là người Hòa Bình, có thực phẩm chính nuôi sống họ là các loại ốc núi, ốc sông rồi đến các loại tôm, cá, cua, sò đều là động vật tanh, khó nướng chín như thịt thú rừng, nên chủ trương gốm là công cụ đáp ứng nhu cầu nấu chín đồ ăn tanh này (Bùi Vinh).

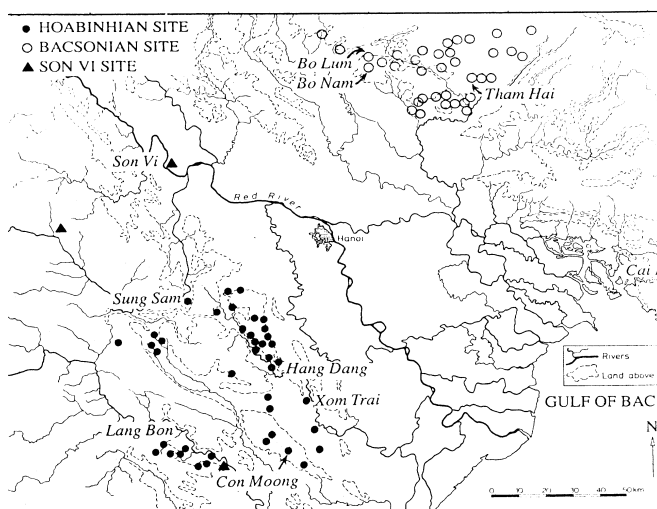
Căn cứ vào các tiêu chuẩn trên, lý tất gốm phải xuất hiện rất sớm ở xã hội Hòa Bình vì Văn Hóa Hòa Bình hội đủ những yếu tố cần thiết như vừa kể trên nên đã thúc đẩy con người phát minh ra đồ gốm để đáp ứng cho nhu cầu của mình.

II - NIÊN ĐẠI ĐỒ GỐM HÒA BÌNH, TẠI VIỆT NAM VÀ CÁC VÙNG CHUNG QUANH

1. Tại Việt Nam

Phải nói ngay rằng không kể thời kỳ khai phá của các nhà bác học M. Colani, H. Mansuy vào đầu thế kỷ 20 này, khi khảo cổ Việt Nam được thành lập chủ yếu là để tìm tòi, trả lời câu hỏi về sự thành lập nhà nước thời Hùng Vương, do đó nỗ lực của giới khảo cổ lúc đầu là tìm biết về thời đại đồ đồng. Những thành tựu về trống đồng cũng như những thành tựu trong việc khám phá ra những dụng cụ thời đồ đá cũ tương đối khả quan và tạm đủ để chúng ta vẽ lại nếp sống của người thái cổ qua những dụng cụ đồng thau và đồ đá dó. Nhưng sự tìm hiểu về đồ gốm hình như chưa có những thành tựu tương tự. Những nhà nghiên cứu đồ gốm đều cho rằng bằng vào những khám phá hiện chúng ta có được, việc vẽ lại đời sống của người tiền sử qua gốm là chưa đủ. Chúng ta đã tìm được rất ít những dụng cụ gốm của các nền Văn Hóa Hòa Bình hay Tiền Hòa Bình, thời Sơn Vi. Gốm cổ nhất mà hiện tại chúng ta có được ở *Hang Đẳng* thuộc Văn Hóa Hòa Bình có niên đại C14 = 7.665 năm BP

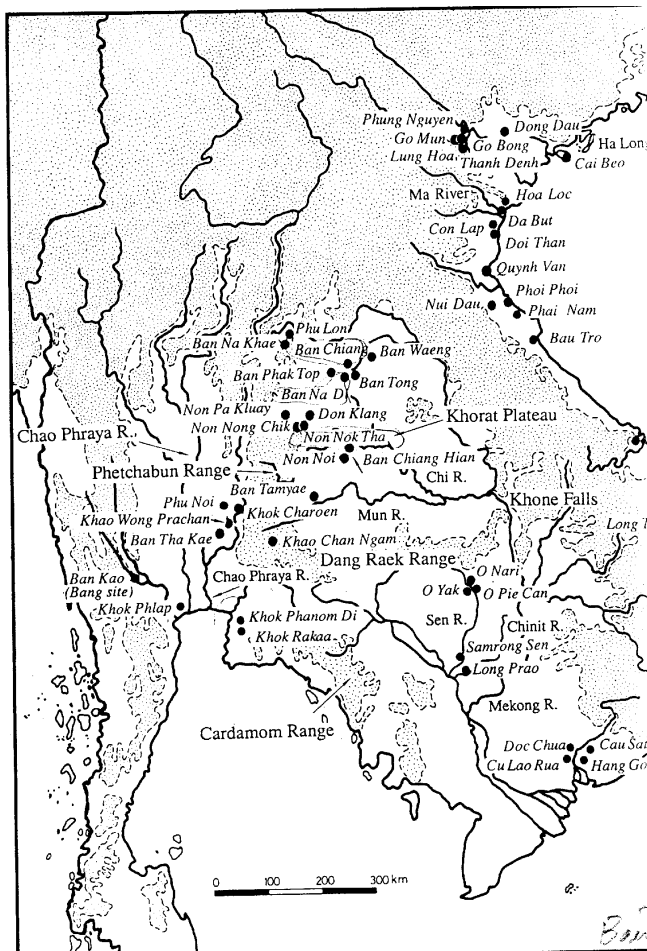
(Nguyễn Kim Dung 1983).



Bởi vậy, phần lớn những gốm mà chúng ta tìm được là ở những di chỉ ven biển thuộc từ *Cái Bèo*, *Hạ Long* trở vào đến *Đa Bút*, *Quỳnh Văn*, *Bầu Tró* và ở *Sa Huỳnh*, ở miền Phai Pho, Đà Nẵng. Sau gốm tìm được ở *Hang Đẳng*, có lẽ gốm tìm được ở *Đa Bút* là gốm có niên đại cổ nhất. *Đa Bút* là một di chỉ ngoài trời chứ không phải ở trong hang động và ở ven sông. Đây là sông Mã, Thanh Hóa. Từ năm 1932, nhà bác học người Pháp Patte đã tìm được ra di chỉ này và ở những độ sâu khác nhau, người ta đã tìm ra được những mảnh gốm có niên đại khác nhau. Các niên đại sau đây đã được xác nhận và được các phòng kiểm nghiệm quốc tế cho biết kết quả là :

- Ở độ sâu 2m : C14 = 6.430 ± 50 BP (Bln 3510)
- Ở độ sâu 0,8m : C14 = 6.390 ± 60 BP (Bln 3508)
- Ở độ sâu 0,7m : C14 = 6.095 ± 60 BP (Bln 3510)

Người ta còn cho rằng nếu ở độ sâu 5m thì có thể đã có những gốm cách đây trên 7.000 năm. Tuy nhiên số này chưa được xác nhận bởi những phòng thí nghiệm có giá trị nên tạm không kể đến. Gốm ở *Đa Bút* tìm thấy là gốm Văn Thường. Cùng với gốm này, chúng ta thấy rất nhiều rìu có vai mài nhẵn. Đó là đặc trưng của Văn Hóa Hòa Bình. *Đa Bút* là địa điểm ở Thanh Hóa. Sau *Đa Bút*, về phía Bắc có gốm ở *Cái Bèo*, *Hạ Long*, về phía Nam có gốm *Quỳnh Văn* và *Bầu Tró* ở vùng Nghệ Tĩnh là những gốm có niên đại cổ hơn cả. Gốm ở *Cái Bèo* cũng là gốm Văn Thường có đầy tròn, có niên đại C14 = 5.646 ± 60 BP. Phải nhấn mạnh rằng gốm *Cái Bèo* có những đặc điểm khác với gốm *Đa Bút*. Trước hết là ở loại hình có tính cách hiện đại hơn, thường chất liệu bằng đất sét có trộn những vỏ bằng nhuyễn thể và ngoài gốm Văn Thường còn nhiều loại hoa văn khác nữa. Đặc biệt có gốm sọc mà ở *Đa Bút* chưa thấy. Gốm ở *Hạ Long* còn hiện đại hơn nữa về loại hình. Người ta thấy có gốm có chân, có vôi, có tai. Về hoa văn, đã có văn đắp nổi, văn khắc vành hình học, ô vuông, ô trám, hình tròn, hình tam giác và những đường thẳng song song, lại có những vân lá, có hoa văn hình chữ S ...



Về phía Nam vùng Nghệ Tĩnh, gồm rất nhiều ở Quỳnh Văn kéo dài đến vùng Bầu Tró gồm đủ cả loại gốm đáy tròn văn đập lẫn gốm đáy nhọn văn trái hai mặt, niên đại C14 = 4.700 ± 60 BP (Bùi Vinh 1979).

Ta thấy ở đây gốm không phải chỉ dùng để phục vụ nhu cầu nấu nướng hay là những dụng cụ đựng đồ ăn như các loại nồi, bình, vò, bát, đĩa, cốc, chén, chậu, thạp, thố, chõ ... mà ở đây gốm đã mang những kiểu dáng khác để phục vụ những nhu cầu khác nữa như những nhu cầu về sản xuất các loại dùng trong nghề chài lưới, làm đồ trang sức, làm các tượng nghệ thuật và cũng thấy cả những dụng cụ gốm phục vụ cho việc tín ngưỡng; những đồ gốm dùng để chôn cất người chết như vò gốm. Kiểu dáng rất đa dạng. Về màu sắc, đã bắt đầu có gốm tô màu đỏ, có ánh chì ... Nếu không kể niên đại của gốm ở Hang Đẳng như trên, tương đối là ít ỏi, thì đa số gốm tìm được ở Việt Nam cho đến hiện nay là những gốm tìm được ở những di chỉ ven biển. Bởi vậy lúc đầu đã có khuynh hướng cho rằng gốm đã xuất hiện ở những vùng đồng bằng ven biển rồi từ đó mới lan truyền dần vào đất liền (Bùi Vinh 1987). Chúng ta sẽ chứng minh rằng gốm tìm được ở Hang Đẳng, Hòa Bình dù ít ỏi, đã có niên đại cổ hơn những gốm tìm được ở những di chỉ vùng ven biển. Không thể vì sự ít ỏi này mà có thể vội kết luận là gốm đã phát xuất từ ven biển trước rồi mới đi vào đất liền bởi sự kết luận như thế trái với nguyên tắc căn bản : con người từ đất

liền thường có khuynh hướng tràn dần ra biển.

Nay nếu đem so sánh những niên đại của gốm tìm được ở Việt Nam với các nơi khác như ở Trung Hoa, ở Nhật Bản thì chúng ta thấy có hiện tượng mâu thuẫn là những gốm Văn Thường ở phía Nam Trung Hoa và Nhật Bản, theo nhiều học giả là do gốc từ Hòa Bình truyền lên, nhưng về niên đại C14 thì những gốm này lại cổ hơn gốm tìm thấy được ở Việt Nam. Ta thử tuần tự xét :

2 Tại Nam Trung Quốc

Chúng ta phải rõ rằng gốm ở Trung Hoa có hai hệ thống khác nhau : trước năm 1960, các nhà khảo cổ chỉ biết đến loại gốm văn hình học, khởi thủy tìm thấy ở vùng Anyang thuộc Văn hóa Ngưỡng Thiều. Gốm này theo các nhà khảo cổ là gốm chịu ảnh hưởng của vùng Cận Đông nay là những nước Iran, Irak, mà truyền vào Trung Hoa.

Chỉ từ sau những năm 60, khi nền khảo cổ Trung Hoa bắt đầu nở rộ, người ta mới phát hiện đã có một hệ thống gốm sớm hơn loại gốm văn hình học kể trên. Đó là gốm Văn Thường thuộc Văn hóa Đông Nam Á. Nếu gốm văn hình học có niên đại chỉ vào khoảng 5.000 - 6.000 năm cách ngày nay thì gốm Văn Thường có niên đại vào khoảng trên dưới 10.000 năm cách ngày nay. Có một điểm khá đặc biệt cần nhấn mạnh là càng gần quê hương Văn Hóa Hòa Bình bao nhiêu thì những gốm này thường có niên đại càng cổ hơn bấy nhiêu. Chúng ta hãy kể một số niên đại tiêu biểu như sau :

Gốm tìm được ở Quảng Tây

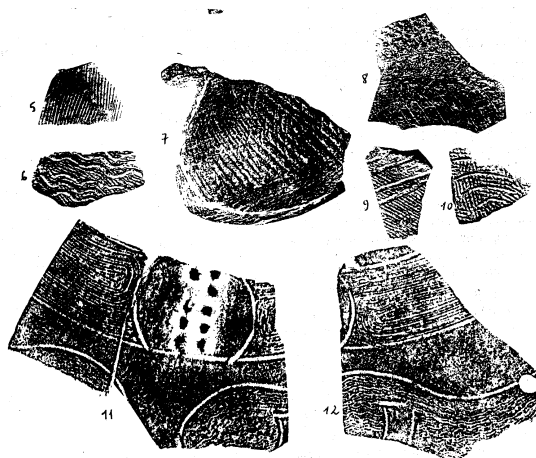
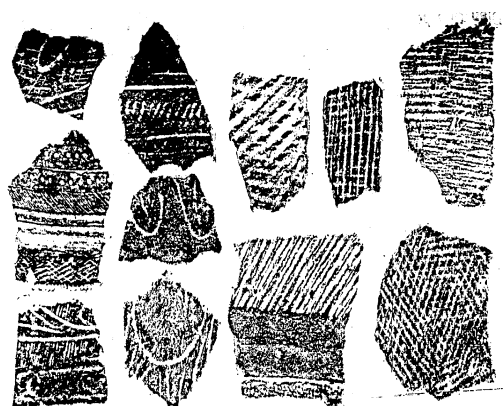
- Ở Hang Miếu Nham, Quế Lâm, có niên đại sớm nhất C14 = vào khoảng 13.100 ± 370 năm BP ở lớp II. Theo Chu Quốc Hưng (1994 :237), tại lớp này đã tìm được những mảnh gốm Văn Thường có niên đại C14 cách nay khoảng 15.000 năm chưa thấy công bố kết quả C14 của phòng thí nghiệm nào xác minh niên đại này. Nhưng niên đại C14 = 15.000 năm BP làm ta liên tưởng đến giả thiết của GS. W. G. Solheim II về độ tuổi của gốm Văn Thường ở vùng Đông Nam Á và giả thiết cho gốm Văn Thường Đông Nam Á là gốm cổ nhất trên thế giới (W. G. Solheim II, 1980 - Early pottery in Northern Thailand and conjectures on its relationships. In the diffusion of material culture - University of Hawaii at Manoa i 39 - 40)

- Ở Hang Tăng Bình Nham cũng thuộc Quảng Tây, có niên đại C14 = 9.000 năm đến 10.000 năm cách ngày nay. Không thấy nói đến việc tìm niên đại phóng xạ C14 của loại gốm này. Nhưng cũng những mảnh gốm có đặc điểm giống gốm Tăng Bình Nham như trên tìm thấy ở Lý Ngút Châu đã được phòng thí nghiệm Bắc Kinh xác định niên đại C14 = 12.880 ± 200 BP (BK 82.090, Tạ Sùng An, Trương Tiểu Hoa, 1987 : 62).

- Ở Bạch Liên Động có niên đại C14 = 7.080 ± 125 năm cách ngày nay (BK 82.092).

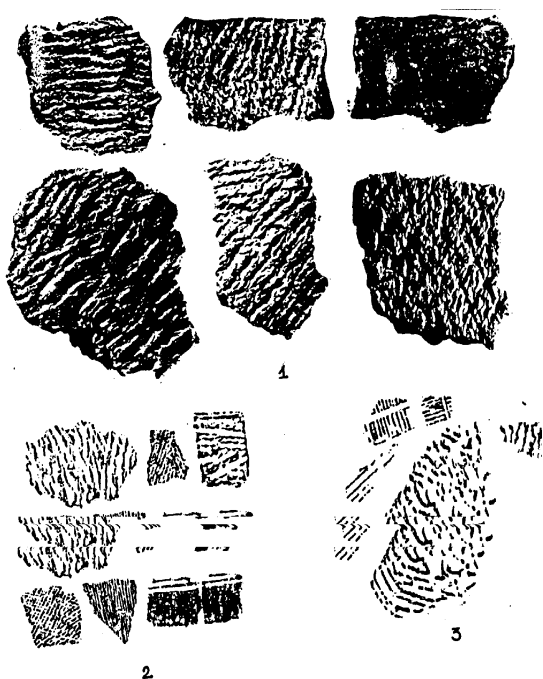
Tất cả những gốm này đều là gốm Văn Thường mẫu hồng

Gốm Việt Nam



Gốm Văn Thường và biến thể của Văn Thường

Gốm Nam Trung Quốc



Gốm Ngưỡng Thiều (Bắc Trung Quốc)



41. Pottery of the Pan-shan phase of Kansu Yang-shao culture. (From KK, 1962/6, p. 323.)

hoặc màu đen, thỉnh thoảng mới có gốm vẽ khắc vạch mà thôi.

Bây giờ sang đến Quảng Đông

Người ta cũng tìm thấy những gốm ở *Cồn Sò, huyện Ung Nguyên, Thạch Mỹ Sơn, ở Cồn Sò huyện Đông Hưng* đều là gốm Văn Thường có màu xám đen hay là màu hồng.

Lên đến Phúc Kiến

Ở ngoài đảo Kim Môn, *Cồn Sò Phú Quốc Đôn* có những gốm Văn Thường có niên đại $C14 = 6.310 \pm 370$ BP (Trương Quang Trực 1977).

Lên nữa về phía Bắc, đến tỉnh Giang Tây

Chúng ta thấy ở *Hang Tiên Nhân Động* lại có gốm Văn Thường màu hồng và có loại có áo màu đen và có niên đại $C14 = 8.825 \pm 240$ BP (ZK - 920) hoặc $C14 = 10.870 \pm 248$ BP (ZK - 39/1).

Vào đến tỉnh Hồ Nam

Chúng ta cũng lại vẫn tìm thấy nững loại gốm Văn Thường màu hồng và bắt đầu thấy cả loại gốm màu trắng nữa trong di chỉ *Táo Thị* có niên đại $C14 = 7.210 \pm 110$ BP (BK 87.046).

Ra đến đảo Đài Loan

Gốm Văn Thường vẫn là chính, có màu đỏ thẫm hoặc màu gụ thẫm tại di chỉ *Đại Phần Khanh* có niên đại $C14 = 7.500$ BP (Đái Quốc Hoa 1989).

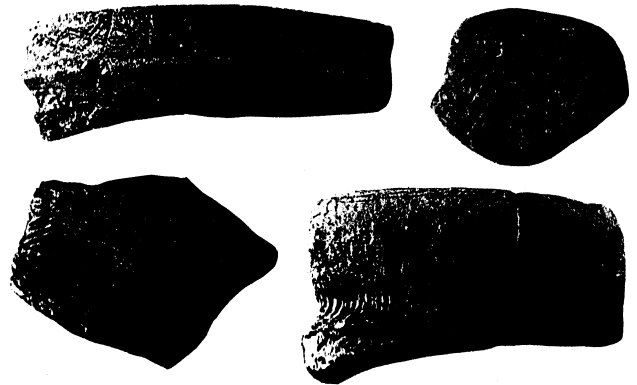
Nói tóm lại, những dụng cụ gốm tìm được ở Trung Hoa chia làm hai phần : không kể vùng Hoa Bắc có gốm hoa văn hình học và thường màu đen là những gốm có nguồn gốc từ Trung Đông, còn những gốm vùng Hoa Nam từ Hồ Nam, Giang Tây trở xuống, cổ nhất vẫn là những gốm Văn Thường. Những gốm này có niên đại cao hơn, cổ hơn vùng Hoa Bắc.

3. Tại Nhật Bản

Gốm xưa nhất ở Nhật Bản cũng là gốm Văn Thường. Tại bang *Fuki, huyện Nagasaki*, gốm có niên đại $C14 = 12.700 \pm 500$ BP (GAK - 950) và ở trong trại *Mái Đá* vùng Kamikuroiva, người ta tìm thấy những gốm Văn Thường Nhật có niên đại $C14 = 12.165 \pm 600$ BP (I - 944).

Người ta biết rằng trước khi băng hà cuối cùng tan, phần phía Bắc Nhật Bản vẫn là miền băng giá chưa có người sinh sống một cách dễ dàng được. Nhưng hồi đó mực nước biển thấp hơn ngày nay rất nhiều nên giữa những quần đảo Nhật Bản và đại lục đã có những cầu nối đất liền khiến người có thể ra quần đảo Nhật Bản một cách dễ dàng hơn ngày nay. Có hai luồng văn hóa từ đất liền ra biển. Một là văn hóa lá xanh bóng từ vùng phía Nam Hi Mã Lạp Sơn qua vùng Bắc Thái Lan, vùng Vân Nam, vùng Hoa Nam mà vào phía Nam Nhật Bản, vùng đảo Hokaido và hai là văn hóa từ phương Bắc qua Tây Bá Lợi Á, vùng cực Bắc của Hoa Bắc Trung Hoa, vùng Đại Hàn vào phía Bắc nước Nhật. Chính đường văn hóa từ Hoa Nam vào Nhật có thể là đường văn hóa của người Hòa Bình và gốm Văn Thường, theo các học giả Hoa Kỳ - Solheim II đại diện - có thể đã theo người Hòa Bình

vào Nhật Bản bằng đường này.



Gốm Đài Loan

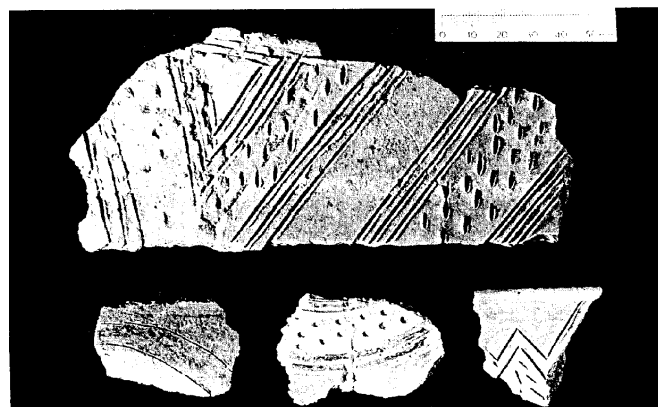
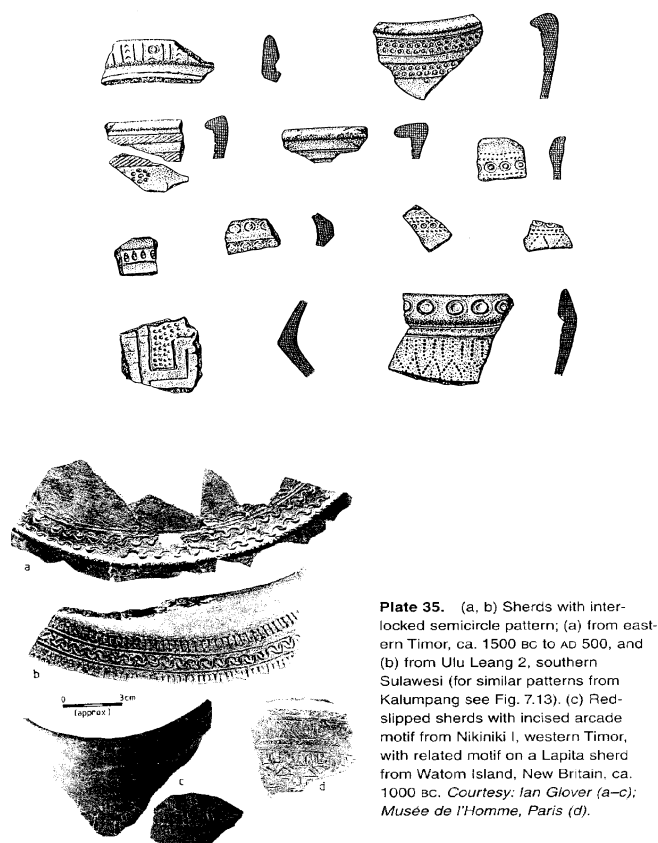
4. Gốm ở Thái Lan, Miến Điện, Nam Dương và các đảo tại Nam Thái Bình Dương

So với miền Bắc, ảnh hưởng của gốm Văn Thường nói riêng và của Văn Hóa Hòa Bình nói chung ở phía Nam và các hải đảo Thái Bình Dương chưa được nghiên cứu sâu rộng bằng. Trước kia khảo cổ học cổ điển chỉ công nhận ảnh hưởng của Văn Hóa Hòa Bình về phía Nam đến đảo Java Nam Dương là ranh giới cuối cùng. Nay, nhiều khảo cứu cho thấy ảnh hưởng này đã theo chân người Đông Nam Á ra đến nhiều đảo ở Thái Bình Dương, xa tận Úc Đại Lợi ngày nay. Tuy nhiên, thành tựu của khảo cổ học ở Thái Lan là đáng lưu ý nhất. Những di chỉ khảo cổ nổi tiếng nhất ở Thái tập trung ở phía Bắc nước này, trên cao nguyên Khorat : ba di chỉ thường được khảo cổ quốc tế nhắc đến, theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, có Ban Chiang, Ban Na Di, và Non Nok Tha. Ban Chiang có niên đại cổ nhất, kể đến là Non Nok Tha và sau chót là Ban Na Di (xin xem bản đồ 2 ở trên). Ở những di chỉ này, người ta đều tìm thấy các dụng cụ bằng đá, bằng gốm, bằng đồng có phong cách như dụng cụ tìm thấy ở các di chỉ Văn Hóa Hòa Bình ở Việt Nam. Nhiều báo cáo khoa học tỏ ra lúng túng về niên đại đồ gốm ở các di chỉ này. Báo cáo của GS. W. G. Solheim II có lẽ là báo cáo rõ ràng và đáng tin cậy nhất : rằng dùng $C14$ để định tuổi, người ta biết được rằng di chỉ Hang Thần đã có vào khoảng 9.700 năm trước Kỷ Nguyên (BC), có thể còn xưa hơn nữa vì nhiều đồ vật ở sâu chưa được định tuổi. Đáng lưu ý nhất là “*Vào khoảng năm 6.600 trước Kỷ Nguyên (BC) có một biến cố quan trọng : đó là sự xuất hiện đồ gốm được đánh bóng, trang trí bằng hoa Văn Thường ...*” (Tạp chí National Graphic, No 3, 1971 - bản dịch Vĩnh Như & Hoài Văn Tử, Tập san TƯ TƯỞNG số 2, tháng 4/1999).

Về một mặt khác, khi khảo sát về mẫu nhân chủng ở Non Nok Tha bằng phương pháp đo sọ và các hình dáng xương cốt, người ta khẳng định mẫu người tìm thấy ở Non Nok Tha có liên hệ với mẫu người tiền sử mà Colani và Mansuy đã tìm được ở Việt Nam trước đây (Pietrusewsky, 1984 - theo The Archaeology of mainland Southeast - Asia của Charles Highams, Cambridge Uni Press 1989, trg 140). Mẫu người

cũng như các mẫu dụng cụ bằng đá, bằng đồng tìm được ở Bắc Thái Lan chứng tỏ văn hóa tiền sử Thái Lan và Văn Hóa Hòa Bình là cùng một gốc.

Như trên đã nói, khi biển thấp hơn ngày nay 50m, các phần chính của quần đảo Nam Dương đã nối liền với đại lục Châu Á. Mức nước biển thấp nhất là 130m dưới mức nước ngày nay (18.000 năm trước). Vì vậy, cũng không là điều lạ nếu tại Lapita, một vùng bờ biển phía Tây đảo New Caledonia, người ta đã tìm thấy gốm có phong cách như gốm ở trong hang động ở Thường Xuân (Thanh Hóa), Quỳnh Châu (Nghệ An) hay Xóm Thâu (Quảng Bình). Theo J. Golson, điều này chứng tỏ văn hóa Nam Thái Bình Dương có nguồn gốc từ Đông Nam Á, từ Văn Hóa Hòa Bình (The Proceedings of Symposium Arranged by the Department of Art & History and Archaeology, Columbus University, New York City - August 1967 - Edited by Noel Bernard, Taiwan 1974).



Rõ ràng là gốm Văn Thường ở Nhật Bản, ở Đài Loan, ở vùng Hoa Nam Trung Hoa, ở Thái Lan, Nam Dương, các đảo Nam Thái Bình Dương và ở Việt Nam có họ hàng với nhau và có vẻ đã phát sinh từ cùng một nguồn gốc. Nhưng chỉ bằng vào niên đại C14 của gốm không thôi thì có vẻ như những gốm này đã được chế tác ra từ Nhật Bản, từ Nam Trung Hoa trước rồi truyền vào Việt Nam (Trương Quang Trực - Chang 1977 : 90). Nếu như vậy, phải chăng điều này có vẻ đã đi ngược với nguyên tắc chung của khảo cổ học, hơn thế nữa, ngược lại cả những khám phá về di truyền học DNA mới phát minh cuối thiên niên kỷ II (xem Báo cáo của GS. Y. G. Chu). Theo những khám phá mới này, Đông Nam Á mới là nguồn gốc của con người Hiện Đại (Homo Sapiens-Sapiens). Từ trung tâm Đông Nam Á, nền Văn Hóa Hòa Bình đã tỏa dần ra các nơi khác, phía Bắc lên Trung Hoa, phía Đông ra Phi Luật Tân, lên tận Nhật Bản, phía Nam xuống Thái Lan, Nam Dương và ra các đảo Nam Thái Bình Dương. Nhiệm vụ của những nhà khảo cổ là phải tìm cho ra lý do của sự mâu thuẫn, và tìm được kiến giải hợp lý khả dĩ chấp nhận được.

III - QUI TRÌNH SẢN XUẤT GỐM

Khởi đầu cho việc đi tìm một kiến giải hợp lý, trước hết ta thử xét qui trình sản xuất gốm.

Bất cứ sản phẩm gốm nào cũng phải trải qua bốn qui trình chế tạo như sau :

- 1 - Chọn nguyên liệu để làm gốm
- 2 - Kỹ thuật tạo hình
- 3 - Cách trang trí mặt ngoài
- 4 - Kỹ thuật nung gốm

GS. W. G. Solheim II nghiên cứu bốn giai đoạn này của gốm Văn Thường thuộc Văn Hóa Hòa Bình và đã tìm thấy đến 99 yếu tố kỹ thuật chế tác khác nhau mà nhờ đó Văn Hóa Hòa Bình đã sản xuất ra được gốm Văn Thường sớm nhất trong lịch sử gốm nhân loại. Khi thiên di đi các nơi khác, người Hòa Bình đã truyền bá được kỹ thuật làm gốm này đến những vùng đất mới (W. G. Solheim II 1964).

Chúng ta tuần tự xét :

1 - Về nguyên liệu gốm

Nguyên liệu làm gốm là đất sét. Gốm có rất nhiều loại khác nhau tùy theo hàm lượng trong đất sét : nếu có sắt nhiều thì đất sét dễ nóng chảy và độ dẻo cao, nếu carbonat nhiều thì ngược lại độ nung sẽ chỉ chịu được nhiệt độ thấp. Sở dĩ đất sét được chọn là nguyên liệu chính để làm đồ gốm là bởi có hai đặc tính : đặc tính thứ nhất là tính dẻo của nó và đặc tính thứ hai là tính có thể tạo hình tùy theo dạng vuông, tròn, méo ... một cách dễ dàng. Tất nhiên cả hai đặc tính này nếu được chế biến thì sẽ tăng hiệu năng lên. Thí dụ về độ dẻo, nếu biết cách sàng lọc, ngâm, ủ, nhào, trộn, giã bằng cối, ủ bọc bằng lá chuối có tẩm nước trong nhiều ngày ... thì độ dẻo sẽ tăng lên rất nhiều. Cũng như vậy, đặc

tính tạo hình nếu biết pha trộn thêm vào những chất trợ (còn gọi là chất gầy) thí dụ như pha thêm cát thì sét dẻo sẽ trở nên chắc hơn, sẽ giảm đi tính xốp của gốm, giảm đi độ co, đồng thời lại tăng sức chịu đựng nhiệt khiến cho những đồ gốm làm bằng sét pha cát có thể chịu được độ nung nóng rất cao. Cũng có thể pha với thạch anh, với vỏ các nhuyễn thể, carbonat, với rơm băm vụn ra, với trấu là phó phẩm của thóc và nhất là với tamót tức là những mảnh gốm cũ được nghiền nát ra hay là đất sét phơi khô già nhỏ. Mỗi một chất trợ phụ pha với đất sét sẽ tạo ra một nguyên liệu mới có những đặc tính mới để làm gốm tùy theo nhu cầu của người chế tác ra gốm. Về điểm nguyên liệu này người ta có thể nói mà không sợ lầm rằng đất nước Việt Nam, nhất là vùng đồng bằng Bắc phần quả là quê hương của đất sét. Các loại đất sét ở đây thật là đa dạng. Đất sét có thể lấy ở đồng trên mặt đất Phú Thọ, có thể lấy ở lớp phù sa như đất gốm ở Vĩnh Yên, có thể lấy ở sâu trong lòng đất như đất pha nhiều điệp thạch đen ở Thủ Phất. Gần đây, người ta cũng đã, bằng những phương pháp khác nhau của kỹ thuật khoa học, tìm biết thành phần hóa học trong đất sét cả từ những nguyên liệu tạo thành những đồ gốm trong thời tiền sử xa xưa lẫn những đất sét hiện có tại các cơ sở sản xuất gốm dân gian. Kết quả cho biết thành phần của đất sét ở Việt Nam quả đúng như điều đã khẳng định.

Bằng vào những tài liệu của các lò gốm dân gian hiện tại, người ta có thể hiểu được rằng người Việt Cổ đã biết pha chế các loại đất sét đa dạng đó với đủ loại chất trợ để tạo ra vô vàn nguyên liệu làm gốm khiến cho có thể suy luận kỹ nghệ gốm trong thời tiền sử ở Văn Hóa Hòa Bình có thể làm một kỹ nghệ đã đạt được mức kỹ thuật khá cao, xứng đáng là kỹ thuật của thứ gốm Mẹ từ đó phát sinh ra gốm ở các nơi khác.

2 - Kỹ thuật tạo hình

Nếu nguyên liệu ở Việt Nam chứng tỏ không thiếu và rất phong phú thì kỹ thuật tạo hình ngược lại thoạt nhìn có vẻ như đã không để lại được nhiều dấu vết đáng khích lệ. Lý do sẽ được trình bày ở sau. Nói chung, ngoài việc tạo hình bằng tay do nghệ nhân nặn ra hình là kỹ thuật đầu tiên mà loài người biết sử dụng còn có những kỹ thuật khác là : thứ nhất bằng khuôn gốm, thứ nhì bằng giải cuộn (coling), thứ ba bằng dựng vòng (ring billing), thứ tư bằng bàn xoay, hòn kê và thứ năm tiến bộ nhất là bằng bàn xoay. Ngoài những kỹ thuật kể trên, những đồ gốm phức tạp có những hình dạng phức tạp, thí dụ như đáy hình tròn nhưng cổ thóp lại, miệng loe ra, miệng có thể loe bằng nhiều kiểu cách khác nhau nhưng gốm phức tạp đó thường phải có sự phối hợp của các kỹ thuật vừa kể để có thể hình thành được dụng cụ gốm vừa nhanh mà lại vừa đẹp. Chúng ta đã có những chứng cứ để biết rằng tại những di chỉ có gốm đời Phùng Nguyên, nghĩa là cách đây vào khoảng 4.000 năm, người Cổ Việt đã biết phối hợp tất cả những kỹ thuật này để làm ra những gốm rất đa dạng. Tuy nhiên, trước thời Phùng Nguyên chúng ta lại chưa tìm thấy được những chứng cứ về kỹ thuật tạo hình đồ gốm như những khuôn gốm, những bàn xoay, cuộn, bàn xoay ... *Có thể bởi hầu hết những dụng cụ dùng làm khuôn để chế tạo gốm này đã làm bằng tre hay gỗ là những thứ ở Việt Nam có rất nhiều nhưng lại dễ bị*

thời gian hủy hoại đi khiến ngày nay chúng ta không còn tìm thấy dấu vết nữa. Điểm này sẽ được nói rõ hơn ở dưới đây.

Đầu tiên nói đến khuôn gốm. Khởi thủy có thể nói nghề làm gốm bắt nguồn từ việc dùng đất sét trét ngoài những dụng cụ thường làm bằng tre hay bằng gỗ. Những dụng cụ bằng tre, nứa hay vầu đó có thể coi là những khuôn gốm đầu tiên. Chính những khuôn làm bằng tre này đã để lại những hoa văn trên đồ gốm có hình các dấu đan. Chúng ta đã biết rằng Việt Nam thuộc vùng nhiệt đới có gió mùa và nhiều mưa nên là quê hương của các loại thực vật. Từ thời thái cổ đã có nhiều các loại cây thiên nhiên thuộc họ tre, nứa, bương, vầu ... đều là loại cây có đốt, rỗng ruột. Những loại này, ngoài công việc có thể dùng để dựng các chất, nhất là chất lỏng hay ngay cả để nấu như nấu cơm bằng ống tre. Khi chẻ ra tre có thể dùng làm đủ loại dây thừng, đan đủ loại dụng cụ để dùng làm những dụng cụ đánh cá, làm bẫy bắt chim, hươu nai, thú rừng hay làm cả trăm thứ đồ dùng khác nữa. Phải chăng gốm Văn Thừng là bắt nguồn từ ưu điểm về khí hậu và địa lý của đất nước quê hương của Văn Hóa Hòa Bình, nơi có nhiều tre, nứa mà ra ?

Ngoài khuôn làm bằng tre nứa, người ta có thể làm khuôn gốm bằng những chất khác như bằng đất. Ở đây chúng ta không bàn về cách thức làm khuôn gốm mà chỉ nhấn mạnh rằng những kỹ thuật tạo hình gốm nhất là kỹ thuật làm khuôn gốm và làm bàn xoay có thể coi như là kỹ thuật tiến bộ nhất trong việc tạo hình đồ gốm. Tại Việt Nam, khuôn gốm và bàn xoay chắc đã làm bằng những chất liệu mà mình có sẵn là các loại tre nứa (xem Gluo, H. Loofs, Wiessowa 1980). Xin đừng quên Việt Nam thuộc vào vũ trụ thực vật (vegetal universe) mà nhiều nhà bác học trên thế giới đã nêu ra ngay từ đầu thế kỷ này. Những khuôn gốm và bàn xoay làm bằng tre, nứa này đã bị thời gian hủy hoại đi không còn để lại dấu tích nữa ! Bởi vậy không thể nói không tìm thấy những vật chứng là các dụng cụ kỹ thuật chế tạo gốm như bàn xoay, bàn xoay, hòn kê, giải cuộn, khuôn gốm mà vội kết luận Cổ Việt không có kỹ thuật sản xuất gốm sớm chỉ bởi dụng cụ kỹ thuật này làm bằng tre, nứa ... những vật liệu dễ bị thời gian hủy hoại nên nay ta không thể tìm thấy mà thôi !

3 - Trang trí mặt ngoài

Như trên đã nói, gốm Việt Nam có những trang trí khác với gốm ở nơi khác mà đặc biệt nhất và cổ nhất là gốm Văn Thừng. Gốm Văn Thừng là gốm có hoa văn in hình dấu vết dây thừng được tạo bởi kỹ thuật bàn đập có quấn dây se kiểu thừng (Phạm Thi Ninh, KCH 1991/3). Nói gốm Văn Thừng là xác định đồ gốm đã có sau khi có dây thừng. Mà thừng là một loại dây do các cây thực vật bền mà thành, khoa học gọi là do phức hợp hướng sợi (fibre-oriented technological complex) dùng để buộc thuyền, làm lưới trong nghề đánh cá, làm lưới bắt chim thú, làm dây cột nhà và trăm nghìn thứ công dụng khác.

Quê hương Hòa Bình trước hết là quê hương thuộc vũ trụ thực vật (vegetal universe - H. Loofs, Wiscowa 1980) sau nữa là quê hương của nghề đi thuyền và đánh cá, tất nhiên biết

dùng thường sớm nhất và nhiều nhất cũng là điều dễ hiểu.

Sau này trong những gốm nâu, gốm hoa lan, lối trang trí Việt Nam bao giờ cũng đặc biệt khác với gốm ở vùng khác. Chúng ta có thể kết luận như Solheim II là : ở đâu có gốm Văn Thường là ở đó chịu ảnh hưởng của gốm sản xuất tự Văn Hóa Hòa Bình thuộc cổ Việt Nam.

4 - Nung gốm

Chúng ta sẽ kết thúc phần II này bằng kỹ thuật nung gốm là một trong những kỹ thuật quan trọng bậc nhất trong qui trình chế tạo đồ gốm, bởi độ nung của gốm có đưa được lên cao thì đồ gốm mới chắc, bền, đẹp. Nung gốm có thể làm ở ngoài trời hay trong lò. Chúng ta biết nếu nung gốm ngoài trời thì chỉ đạt đến nhiệt độ trung bình khoảng 400 đến 500 độ mà thôi. Nung gốm trong lò có thể đưa gốm lên trên 1.000 độ, và như vậy sẽ được loại gốm tốt hơn. Lò nung gốm không những chỉ sản xuất ra những gốm tốt mà còn có thể ổn định được việc sản xuất gốm một cách thường xuyên với số lượng lớn nữa (Sazko, Tere-khova 1981). Ở Việt Nam, chúng ta còn tìm được những dấu vết của những lò nung lớn khoảng từ hơn 2.000 năm về trước, tức là trước Kỷ Nguyên, như lò nung Hiên Lê ở vùng Mê Linh hay lò nung Làng Hoa ở Tam Đảo (Trần Anh Dũng 1986). Còn trước đó kỹ thuật lò nung ra sao, hiện nay chúng ta chưa tìm được vết tích. Nhưng từ thời Phùng Nguyên, chắc chắn đã có những lò nung lớn nên mới có thể tạo được những loại gốm tốt và chắc như vậy. Căn cứ vào dân gian học, chúng ta thấy hiện tại có những lò nung gốm lớn đạt được kỹ thuật rất cao. Những kỹ thuật này đã học được từ tiền nhân qua những lò nung gốm ở Tam Thọ (Thanh Hóa), ở Đồng Đậu (Vĩnh Phú), ở Gia Lương (Hà Bắc) và tất nhiên còn có thể ở những lò nung từ trước rất xa xưa nữa mà khảo cổ học có nhiệm vụ phải tìm ra. Tuy khảo cổ học non trẻ của Việt Nam chưa tìm đủ chứng cứ để chứng minh gốm đã có từ thời đại rất cổ xưa, nhưng chỉ bằng vào những gốm tìm được ở Phùng Nguyên và những gốm tìm được ở Hang Đẳng cách đây hơn 7.000 năm, chúng ta có thể kết luận rằng kỹ thuật sản xuất gốm phải có trước đó khá lâu thì đến lúc đó chúng ta mới có những sản phẩm gốm tốt đẹp được đến như vậy.

Chưa cần khảo sát cả 99 yếu tố kỹ thuật để chế tác gốm như W. G. Solheim II, chỉ căn cứ vào những điều vừa trình bày ở trên về bốn qui trình sản xuất gốm của người Việt Cổ, tưởng ta cũng có thể đồng ý với nhà học giả lỗi lạc này là gốm Văn Thường của Văn Hóa Hòa Bình sản xuất ra có thể là gốm có sớm nhất trong lịch sử làm gốm của nhân loại.

BƯỚC THỨ HAI : NHỮNG LỐI KIẾN GIẢI

Đã có ba lối kiến giải về gốm ở Việt Nam :

1 - Lối kiến giải của GS. Solheim II như trên vừa nói cho rằng gốm Văn Thường (cord-marked pottery) là loại gốm có sớm nhất trên thế giới do cư dân Hòa Bình phát minh khoảng 15.000 năm cách ngày nay.

2 - Kiến giải thứ hai là của các nhà khảo cổ Việt Nam căn cứ

vào niên đại cổ nhất của gốm đào được ở Hang Đẳng, rừng Cúc Phương, có niên đại C14 = 7.665 năm cách ngày nay, nên cho gốm nói chung, và gốm Văn Thường nói riêng là sản phẩm của thời kỳ Văn Hóa Bắc Sơn hay Văn Hóa Hòa Bình muộn là lúc mà người Hòa Bình đã thuần hóa cây lúa nước và nghề nông bắt đầu phát triển.

3 - Kiến giải thứ ba của Ông Trương Quang Trực chủ trương có thể gốm Văn Thường phía Nam Trung Hoa, cụ thể là của Văn hóa Cồn Sò, Đông Hưng, vùng ven biển Quảng Đông, tiếp giáp với Việt Nam đã là nguồn gốc của gốm Cổ Việt.

BƯỚC THỨ BA : KIẾN GIẢI CỦA CHÚNG TA

Ba lối kiến giải trên có mâu thuẫn nhau không ? Nói cách khác, phải hình dung sự phát triển của gốm ở Việt Nam như thế nào là sát sự thực nhất ?

Trước hết lối kiến giải của các học giả Việt Nam là rất đáng trân trọng vì nó phù hợp với tinh thần khoa học là phải có vật chứng mới có thể kết luận.

Và nếu cho rằng có vật chứng mới là khoa học thì sự kiến giải của các học giả Việt Nam đưa đến sự kiến giải của học giả Trương Quang Trực cũng là sự tất nhiên.

Tuy nhiên khoa học đây chỉ là khoa học có tính cục bộ, dựa thuần trên kết quả của sự khảo sát những di chỉ khảo cổ có khi thực hiện chưa đến mức. Đây không phải là lỗi tại ai. Phải hiểu rằng khảo cổ Việt Nam còn rất non trẻ lại phải thực hiện trong điều kiện khoa học và vật chất còn rất thiếu thốn.

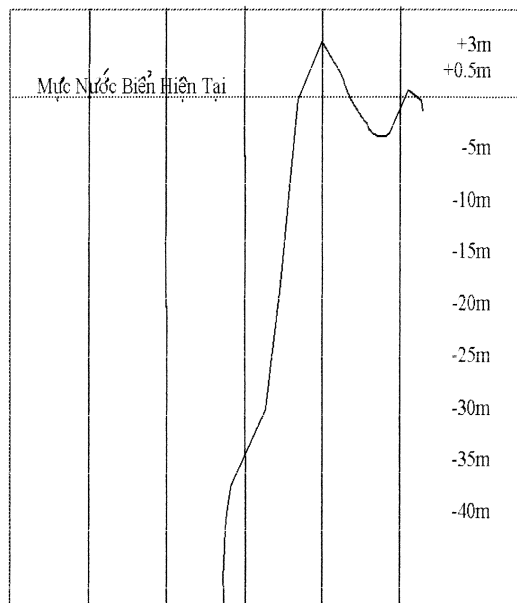
Đặc biệt hơn nữa là trong phạm vi đồng bằng Bắc phần và Bắc Trung phần, lại phải lưu ý đến một yếu tố vô cùng quan trọng là biển tiến. Bởi sự kiện hết sức quan trọng này nên trước khi đưa ra kiến giải riêng, tưởng ta cần dừng lại xét về hiện tượng biển tiến trước đã. Có thể trình bày hiện tượng biển tiến tuần tự như sau :

Từ hơn một phần tư thế kỷ trước, khi học giả R. W.

Fairbridge nghiên cứu về hiện tượng biển tiến trong thời kỳ Flandrian, nhà bác học thiên tài M. Colani, chỉ bằng vào sự nghiên cứu các trầm tích khi phát hiện các địa điểm Đa Bút và Giáp Khẩu, năm 1931, đã đưa ra được giả thiết đồng bằng sông Hồng có thể là một vịnh biển cũ. Năm năm sau, vào năm 1936, học giả P. Gourou, cũng cùng một quan niệm như vậy đã đưa ra ý kiến về hai giai đoạn của đồng bằng sông Hồng, một giai đoạn mực nước biển thấp và một giai đoạn nước biển cao tương ứng với thời kỳ băng hà Würm cuối cùng tan. Nhưng phải đợi đến 1958, khi R. W. Fairbridge cho công bố tham luận “Ghi chú về những vận động cuối cùng của mực nước biển Đệ Tứ kỳ” (Viện Hàn Lâm Khoa Học New York 1958, T.20, trg 478 - 482). Theo tham luận này, khoảng 18.000 năm trước lúc nước biển bắt đầu tăng vì

băng hà Wiirm bắt đầu tan, mực nước biển thấp hơn ngày nay khoảng 100m, bờ biển ở Vịnh Bắc phần lúc đó kéo dài đến tận đảo Hải Nam. Nước biển mỗi năm tiến khoảng 10mm, vì vậy đến khoảng 8.000 năm, nước biển tương đương với mực nước ngày nay.

Mười bốn năm sau, H. Fontaine đã nghiên cứu bổ túc vấn đề này. (Mức nước biển kỳ Đệ Tứ ở Việt Nam, trong Việt Nam địa chất khảo lục, Saigon 1972). Tuy nhiên hệ lụy của việc biển tiến thì hình như chưa có ai nghiên cứu đến một cách qui mô và từ bấy đến nay, hình như cũng chưa có cuộc nghiên cứu đầy đủ nào về vấn đề tối quan trọng này. Phải nói ngay là hiện tượng biển tiến là hiện tượng chung trên thế giới. Tại vùng Đông Nam Á gần đây vẫn còn nhiều học giả danh tiếng nghiên cứu về vấn đề này (J. Gibbons and F. Clunie "Sea level changes and Pacific prehistory - Journal of Pacific History, 21, 1986 - P. Bellwood "The Impact of sea level changes on Pacific prehistory - Journal of Pacific History 22, 1987). Việc khảo sát đã đưa đến những kết quả tương tự như R. W. Fairbridge, tuy có những chi tiết cụ thể hơn như vào khoảng 40.000 năm cách ngày nay mực nước biển thấp hơn ngày nay 50m, lúc đó các đảo Bornéo, Sumatra và Java cũng đã dính liền vào lục địa Âu - Á (Eurasia). Đến 18.000 năm cách ngày nay nước biển xuống đến độ thấp nhất là 130m thấp hơn ngày nay. Sau đó nước biển lại bắt đầu dâng lên do ảnh hưởng của băng hà Wiirm tan, mỗi năm cao thêm 10mm. Khoảng 8.000 năm cách ngày nay, nước biển đã tương đương với mực biển bây giờ và biển còn tiếp tục dâng đến 6.000 năm cách ngày nay thì cực đại, rồi mới bắt đầu rút dần.



20,000BC 15,000BC 10,000BC 5,000BC
Đợt biển tiến Frandrian theo R. W. Fairbridge
Viện Hàn Lâm Khoa Học New York 1958

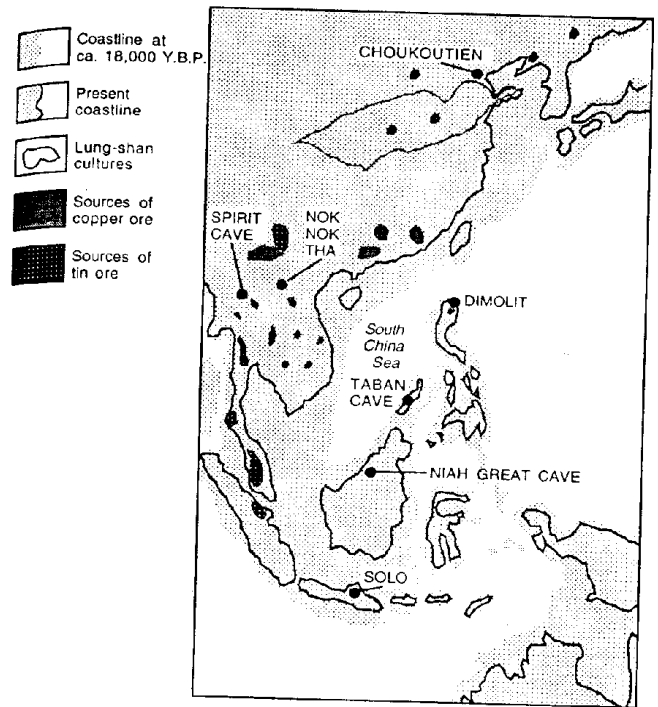


Fig. 4.5.1 The coastline in Southeast Asia at about 18,000 years B.P. (Glover 1980; Freeman 1980; Thorne 1980).

Ảnh hưởng của biển tiến đối với nhân loại thời đó là có thực và rất quan trọng. Điều này thì không ai phủ nhận. Nhưng mức độ quan trọng đến thế nào thì lại là điều không được sự đồng ý của các học giả nghiên cứu. Nay chỉ giới hạn sự thảo luận tại miền này là Bắc phần và Bắc Trung phần Việt Nam, cũng đã thấy có nhiều ý kiến khác biệt. Xin đơn cử nhận xét của hai vị có uy tín và trách nhiệm về khảo cổ Việt Nam: **thứ nhất**, GS. Phạm Huy Thông, nguyên Viện Trưởng đầu tiên của Viện Khảo Cổ, nhận định "Nước biển dâng dần cả vạn năm (từ 17.000 năm đến 7.000 năm trước) mang tên đợt Flandrian, được phần lớn chúng ta nghĩ là không thể không ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống đương thời; có thể chính nó đã là động lực cấp bách, thôi thúc con người đi đến nghề nông - sơ khai - để tránh diệt vong" (KCH 1-2/1984, trang 157), và **thứ hai**, theo GS. Hà Văn Tấn, đương kim Viện Trưởng Viện Khảo Cổ, thì tuy việc biển tiến có làm tăng dân số và giảm môi trường sinh sống thực, nhưng có lẽ sự thúc đẩy cho việc ra đời và phát triển nông nghiệp hay không thì không có cơ sở khoa học để chứng minh (Hà Văn Tấn 1986 : 84).

Có cần nói thêm rằng việc biển tiến ở Bắc phần Việt Nam so với các nơi khác trong vùng Đông Nam Á còn đặc biệt hơn nhiều vì được sự phối hợp của ba yếu tố chỉ riêng vùng này mới có là:

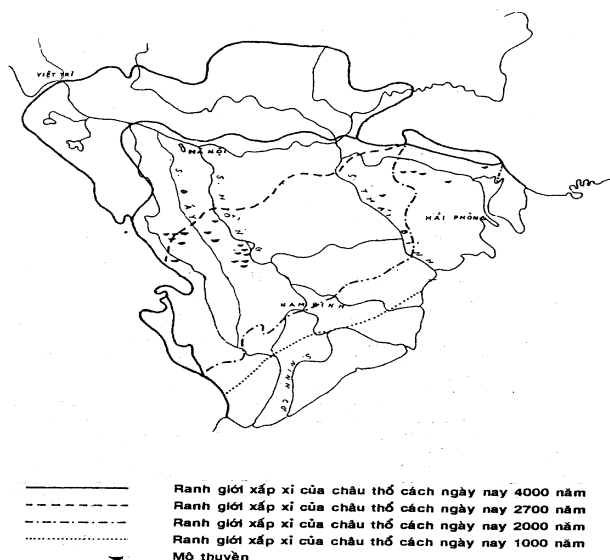
Một là : Biển Đông ở vùng Vịnh Bắc phần là một biển kín thường được gọi là nội hải, lại rất nông, nơi sâu nhất với mực nước biển ngày nay cũng thường không quá 100m (KCH).

Hai là : Khi nước biển bắt đầu lui, nghĩa là vào khoảng từ 6.000 năm cách ngày nay, đặc biệt đã có một chuyển động

nhô cao của móng đất dọc theo sông Hồng. Móng này nằm sâu dưới mặt đất khoảng 30km như lưng một con rồng, chiều dài khoảng 100km, chiều rộng khoảng vài chục cây số, nằm song song theo trục sông Hồng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, từ Phú Thọ đến quá Hà Nội ngày nay (Huỳnh Ngọc Hưởng - KCH 1984/4, trang 13).

Ba là : là lượng phù sa sông Hồng. Như trên đã nói, cửa sông Hồng khoảng 18.000 năm trước ở mãi đâu đó gần đảo Hải Nam. Đến khoảng 6.000 năm trước, khi nước biển bắt đầu rút thì cửa sông ở ngay vùng Việt Trì, Phú Thọ, sông Hồng bị rút ngắn lại khoảng mấy trăm cây số, độ dốc thực cao lượng nước chảy ra biển mạnh mẽ chưa từng có, bào thực mạnh lòng sông và đẩy một số lượng phù sa lớn lao vô cùng ra cửa, giúp vào việc lấp đầy những chỗ lõm, những đầm lầy nay thuộc vùng thủ đô Hà Nội, một cách nhanh chóng hơn dự trù.

Cả ba hiện tượng trên phối hợp với hiện tượng biển rút từ 6.000 năm trước đây đã giúp tái lập châu thổ sông Hồng và đồng bằng Bắc Việt lần hai một cách nhanh chóng đặc biệt không nơi nào có. Sự tái lập vùng này có thể được phác họa theo bản đồ sau đây:



Để cho dễ hiểu được hiện tượng đặc biệt này, ta hãy hình dung : trên 4.000 năm trước, khi vua Hùng dựng nước thì bờ biển còn lên tận Việt Trì và kinh đô vua Hùng cũng ở đâu đó vùng gần bờ biển! Thành Hà Nội, cố đô Thăng Long của chúng ta lúc đó còn chìm trong lòng biển cả 3.000 năm trước bờ biển chỉ cách Hà Nội nay chừng vài chục cây số trong khi Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định hãy còn là biển. Khi vua Thục xây thành Cổ Loa trên 2.000 cách ngày nay, phần lớn tỉnh Nam Định, Thái Bình và ngay cả Hải Phòng vẫn còn dưới làn nước biển. Đến thời Nguyễn Công Trứ, hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải (Thái Bình) mới bắt đầu được thành lập! Bởi vậy, việc biển tiến phải hiểu có thể đã có ảnh hưởng đặc biệt với người Cổ Việt hơn với cư dân ở bất cứ nơi nào khác.

Nay, dựa vào kiến thức biển tiến, ta hãy thử khảo sát lại cương vực của các nền văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, và từ đó suy ra một kiến giải cho sự xuất hiện của gốm Văn Thường,

Địa bàn sinh hoạt của cư dân Sơn Vi, theo quan niệm cổ điển, bao trùm phía Bắc từ Lao Cai xuống phía Nam đến vùng Thanh Hóa (Con Mong); phía Tây từ Sơn La (Nậm Tum) đến vùng thung lũng Lục Nam tỉnh Hà Bắc ở phía Đông. Việc định địa bàn của Văn Hóa Sơn Vi chắc dựa vào những di chỉ người ta đã đào được di vật đặc trưng cho văn hóa này. Vậy địa bàn của Văn Hóa Sơn Vi bao gồm vùng đồi núi Bắc Việt và Bắc Trung phần ngày nay đến vùng trung du nơi xưa kia không bị chìm dưới biển cả, trong thời gian biển tiến, (khoảng từ 8.000 năm đến 4.000 năm trước đây). Về thời gian, tuổi của Văn Hóa Sơn Vi (không kể Nậm Tum, có thể có tuổi trên 35.000 năm theo Boriski), xưa nhất hiện đo được bằng phóng xạ C14 là Thẩm Khương có niên đại 33.000 ± 2500 BP (Bln - 1412/11). Thời kỳ thịnh đạt nhất của Sơn Vi C14 cách nay 18.390 ± 125 BP (Bln - 1735/1). Ở thời điểm này, bờ biển Bắc phần kéo dài đến tận đảo Hải Nam, và trước mắt người Sơn Vi hiện ra một cánh đồng tuyết đẹp, với những đồng cỏ đến tận chân trời, những rừng cây nhiệt đới đầy rẫy thú hoang, hoa thơm, trái ngọt. Có lý gì buộc người Sơn Vi phải dừng chân ở vùng trung du mà không tràn xuống sinh sống tại đồng bằng tuyết hảo này ? Phải chăng chỉ vì người ta không tìm thấy di chỉ khảo cổ chứng tích của sự sinh sống của người Sơn Vi ở vùng đồng bằng mà khẳng định địa bàn sinh hoạt của người Sơn Vi chỉ giới hạn ở vùng Lục Nam, Vĩnh Phú, vùng trung du ? Nhưng làm sao có thể tìm ra chứng tích trong những di chỉ đã chìm sâu dưới biển cả hàng nghìn năm, nhất là trong hoàn cảnh nền khảo cổ tương đối còn non trẻ của Việt Nam, lại thiếu thốn đủ thứ : phương tiện, chuyên viên, tài chính ?

Về niên đại, người ta cho Văn Hóa Sơn Vi có trước Văn Hóa Hòa Bình, trong khi về đặc trưng, người ta biết tuyệt đại đa số cư dân Sơn Vi sống ở ven rìa đồng bằng, trên các thềm cổ các sông và sống ngoài trời, còn tuyệt đại đa số cư dân Hòa Bình sống trong các hang động. Phải chăng sống trong hang động là một hình thái tiến bộ hơn, văn minh hơn sống ngoài trời ?! Sao không có thể hiểu việc sống trong hang động chỉ là việc chằng dặng dừng khi môi trường sinh thái đã bị nước biển lấn chiếm ? Sở dĩ cư dân Hòa Bình sống trong hang động, trước hết là muốn bám trụ nơi quê cũ mà không muốn di cư đi nơi khác : bám trụ trên hang động Hạ Long lúc này đã nằm trên mặt nước, bám trụ trong hang động Hòa Bình nơi đủ cao để không bị nước biển đe dọa.

Những cư dân không muốn bám trụ chắc đã di đi nơi khác. Nậm Tum là một thí dụ. Qua chứng tích trong di chỉ khảo cổ này, người ta biết được đã có hai lớp cư dân sống tại đó cách nhau cả mười ngàn năm : lớp trước thuộc Văn Hóa Sơn Vi tương ứng với thời biển tiến, dù nước biển còn xa ngoài biển Đông. Có thể người quá lo xa cũng bắt đầu bỏ quê hương đi tìm đất sống mới sâu trong lục địa. Lớp sau thuộc Văn Hóa Phùng Nguyên, tương ứng với thời biển lui, có thể con người các nơi lại lục tục kéo nhau về đồng bằng mới tái lập lại.

Vả chăng niên đại cổ nhất của Văn Hóa Sơn Vi (Thẩm Khương) với niên đại cổ nhất của Văn Hóa Hòa Bình (Thẩm Khuyên) cũng xấp xỉ như nhau. Vì vậy phân biệt Văn Hóa Sơn Vi với Văn Hóa Hòa Bình có ích lợi gì cho việc tìm hiểu văn hóa ngoài vấn đề cho tiện việc khảo sát về kỹ thuật ?

Gia dĩ, cụm từ “Văn Hóa Hòa Bình”, cũng không còn giữ cái ý nghĩa về không gian cũng như về thời như khi mới phát minh ra nó nữa. Nếu, khi Văn Hóa Hòa Bình được học giả M. Colani đề xuất và được chấp nhận tại Hội Nghị Khảo Cổ ở Hà Nội năm 1932 chỉ có tầm ảnh hưởng ở ba nước Đông Dương và khung thời gian ngược lên đến 5.000 năm trước thì nay nó càng ngày càng vượt xa cái khung đó nhiều. Về không gian, có thể Mathews là người đầu tiên đã nói rộng ảnh hưởng của Văn Hóa Hòa Bình ra các nước Đông Nam Á, Aigner đưa ảnh hưởng của nó đến Tứ Xuyên, các học giả Đại học Tần Tây Lan và Úc đã đưa ảnh hưởng của nó đến hầu hết các đảo phía Nam Thái Bình Dương. Nhưng không ai đưa xa bằng GS. W. G. Solheim II, đã đẩy biên cương Văn Hóa Hòa Bình, Đông đến Nhật Bản, Tây đến Ấn Độ, Nam đến Úc Châu và phía Bắc bao trùm cả hai nền Văn hóa Long Sơn, Ngưỡng Thiều. Về khung thời gian, nó không còn giới hạn ở 5.000 năm mà đã lên đến 50.000 năm và còn muốn đi xa hơn nữa! Văn Hóa Hòa Bình gần như đồng nghĩa với văn hóa của con người Hiện Đại (Homo-Sapiens-Sapiens) từ khi họ đến vùng đất Đông Nam Á này, dù về phương diện khảo cổ, người ta chưa tìm được đủ di vật để minh chứng điều đó.

Xem như vậy thì ý kiến của GS. W. G. Solheim II là ý kiến đáng lưu ý nhất và cũng khoa học nhất, khoa học vì dù chưa có những vật chứng là những mảnh gốm chứng minh nhưng nó đã dựa vào sự phối hợp liên ngành từ di truyền học DNA đến ngôn ngữ học, khảo cổ học (về đồ đá, đồ đồng ...) nhân chủng học, dân tộc học ... để đưa đến kết luận chung là con người (Đông Phi di cư đến Đông Nam Á) từ Văn Hóa Hòa Bình đã di cư đi các nơi khác : lên phía Bắc, xuống phía Nam, ra Hải đảo ... và họ đã mang theo những phát minh đến những vùng đất mới. Ở đây là gốm Văn Thừng. Chúng ta có thể tạm phác họa những nét đại cương của sự phát triển gốm Văn Thừng theo bước chân người Hòa Bình như sau :

- **Giai đoạn 1** : khoảng 15.000 năm trước, từ hậu kỳ đá cũ chuyển sang sơ kỳ đá mới, trong phạm vi Văn Hóa Hòa Bình, bao trùm cả phần đất nay là Bắc Phần Việt Nam, phần Bắc Thái Lan, phần Nam các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây Trung Hoa ngày nay, người cổ Hòa Bình đã phát minh ra gốm Văn Thừng do nhu cầu của kinh tế bắt đầu chuyển từ săn bắt sang sản xuất, nhất là nhu cầu phải nấu chín những thực phẩm sống dưới nước như ốc, cá, sò, cua ... vừa tanh vừa khó làm chín dưới hình thức nướng như thịt động vật.

- **Giai đoạn 2** : Như chúng ta đã biết, (xin xem bài “*Khái niệm về biển tiến ở Việt Nam*”, Tập San TƯ TƯỞNG số 3, tháng 7/1999), biển tiến từ 18.000 năm cách ngày nay, lúc đó bờ biển vươn đến tận đảo Hải Nam (mỗi năm tiến trung bình 10mm). Khoảng 10.000 năm trước, cư dân Hòa Bình ở vùng Bắc phần Việt Nam nay chắc đã phải nghĩ đến việc đi nơi khác hoặc trụ tại những vùng cao như hang đá ở Vịnh Hạ Long hay ở vùng Hòa Bình. Khoảng 8.000 hay 7.000 năm

trước, toàn bộ đồng bằng Bắc phần ngày nay đã chìm dưới biển. Những gốm Văn Thừng làm thời này, chỉ là loại gốm được nung ngoài trời ở nhiệt độ thấp (khoảng 400°) nên, trừ những gốm được chôn sâu dưới đất, những gốm khác chắc đều bị nước biển làm tan rã cả.

- **Giai đoạn 3** : Khoảng từ 6.000 năm trước đây, nước biển bắt đầu rút, trả lại đồng bằng Bắc phần từng bước để chừng ngàn năm trước, mới có hình thức tương tự như ngày nay (xin chú ý hiện tượng Nguyễn Công Trứ lập hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải). Khi biển rút, người Cổ Việt ở muôn phương lại kéo về đồng bằng Bắc phần đang được tái lập : từ miền Nam vùng Quảng kéo ra; miền Đông các hang động Vịnh Hạ Long kéo tới; miền Tây các vùng cao từ biên giới Ai Lao kéo xuống; và tất nhiên không thể thiếu những người từ vùng lân cận phương Bắc nay thuộc các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây Trung Hoa kéo sang. Xin nói ngay đây không phải là người Hoa. Đây chính là người thuộc Văn Hóa Hòa Bình, thuộc Đại tộc Bách Việt có thể vì nước biển dâng trong thời gian trước, ở phần đất nay là Bắc phần Việt Nam đã tránh nước biển tiến mà kéo lên phương Bắc. Lúc này chưa có nước Trung Hoa mà cũng chưa có nước Việt. Vậy giả thiết của ông Trương Quang Trục có thể có một phần sự thực. Những người từ phương Bắc kéo về phải đem theo những dụng cụ tùy thân, trong đó có thể có những gốm thiết dụng. Nhưng kỹ thuật làm gốm thì họ đã thông hiểu từ trước dù đó là người miền Bắc kéo xuống, miền Đông, miền Tây kéo về hay miền Nam kéo ra. Họ thông hiểu vì tổ tiên họ có thể là tổ tiên chung đã biết kỹ thuật này từ khi chưa di đi các nơi khác từ nhiều ngàn năm trước, nghĩa là có thể từ 15.000 năm cách ngày nay như giả thiết của W. G. Solheim II !

Khó mà có thể hình dung người Hòa Bình (có thể coi như từ vùng trung tâm phía Bắc Việt Nam, Thái Lan và phía cực Nam Trung Hoa ngày nay) đã từ Văn Hóa Hòa Bình di đi các nơi mang theo những phát minh của mình (phát minh vật chất như rìu đá, đồ đồng; phát minh kỹ thuật như sự thuần hóa thực vật kể cả trồng lúa nước, thuần hóa gia súc, kỹ thuật dùng thuyền ... ; tục lệ như tục thờ cúng tổ tiên, tục chôn cất người chết theo lối bó gối, tục cưới gả, cả tục ăn trâu, xâm mình và tiếng nói) đi nơi khác, mà riêng đồ gốm lại không biết, lại phải đợi khi tái định cư lần thứ hai tại đồng bằng Bắc phần mới học được của hậu duệ mình, từ nơi khác di cư đến chỉ dạy cho !

GS. Solheim II W. G. dù chưa có đủ vật chứng về gốm đào được tại phần đất nay là Việt Nam, nhưng bằng cái nhìn tổng hợp liên ngành tưởng ông đã có lối nhìn gần với sự thực nhất.

KẾT LUẬN

Như trên đã nói, kiến giải của các học giả Việt Nam là rất đáng trân trọng, phù hợp với quan niệm kết luận của khoa học phải có vật chứng ở đây là gốm tại chỗ và niên đại C14 của nó. Về điểm này, không ai phủ nhận công của các nhà

khảo cổ Việt nam trong việc tìm về cội nguồn dân tộc là rất lớn và mỗi người chúng ta đều phải chịu cái ơn về công lao khó nhọc này. Nếu khoa khảo cổ tại Việt Nam coi như đã đạt tới mức và sự khảo cứu của các di chỉ đồ gốm coi như đã hoàn chỉnh, niên đại gốm coi như sát sự thực nhất thì kết luận này là tuyệt đối không còn gì phải bàn cãi. Nhưng nếu theo ngay các học giả Việt, việc tìm hiểu gốm ở phần lãnh thổ nay là nước Việt Nam còn cần phải có sự khảo cứu thêm, thám quật thêm nhiều di chỉ thì mới có thể đi gần đến sự thực thì vấn đề như vậy lại khác. Ai trong chúng ta cũng biết sự khảo sát này không phải không gặp những khó khăn : khó khăn vì thiếu ngân khoản nên kỹ thuật chưa tốt, phương tiện chưa đủ cũng có, khó khăn vì nhu cầu phát triển kinh tế nên nhiều di chỉ khảo cổ quan trọng đã hay đang chìm sâu xuống đáy các hồ thủy điện hay đang làm mồi cho các công trình kiến trúc nhà máy; đang bị đào xới tan nát vì các công trình khai thác quặng mỏ cũng có. Và chẳng, Việt Nam chưa có kỹ thuật khảo sát những di chỉ chìm sâu dưới lòng nước. Sự khảo sát các di chỉ khảo cổ như vậy xem ra chưa đạt tới mức hoàn bị, và xem chừng cũng còn đòi hỏi lắm công phu mới mong tiếp cận sự thực. Vì vậy, chúng ta chưa có cách gì để tìm biết có hay không có những mảnh gốm tại những nơi xưa kia khoảng từ 8.000 đến 5.000 năm hay 4.000 năm trước đây khi phần lớn đất đai mầu mỡ nhất thuộc miền Bắc Việt Nam bị chìm sâu dưới biển cả.

Bởi vậy, ta có thể hoàn toàn đồng ý với một số học giả Việt Nam khi hiểu Văn Hóa Hòa Bình là văn hóa hang động, văn hóa của người Sơn Vi khi đã phải co cụm lại vì biến tiến và cư ngụ tại những vùng cao như các hang động vùng Vịnh Hạ Long nay đã là hang động của những núi đá vôi nằm trơ trọi giữa biển cả hay hang động Hòa Bình. Văn hóa này tất nhiên chỉ mới có trên dưới 10.000 năm khi nước biển đang tràn ngập đồng bằng Bắc phần. Tuy nhiên, nếu hiểu Văn Hóa Hòa Bình theo nghĩa rộng bao gồm cả Văn Hóa Sơn Vi, cả Tiền Sơn Vi thì lại khác. Con người thái cổ lúc đó đã có một đồng bằng tuyệt đẹp trải dài đến tận đảo Hải Nam, tất nhiên đã tạo dựng được một nếp sống văn hóa thích hợp. Cái đồng bằng tuyệt đẹp đó có thể coi như cái nôi của văn hóa cứ tạm gọi là Văn Hóa Hòa Bình theo nghĩa rộng. Quảng Đông, Quảng Tây ở phía Bắc, Non Nok Tha, Hang Thần ở phía Tây coi như phần ngoại biên của cái nôi văn hóa này. Vậy khi Quảng Đông đã có gốm Văn Thừng vào gần 13.000 năm BP, Hang Thần cũng có gốm Văn Thừng 8.600 năm trước không lẽ tại cái nôi là Văn Hóa Hòa Bình, Văn Hóa Sơn Vi hay Tiền Sơn Vi này lại không có gốm Văn Thừng ít ra là cùng thời gian tương tự với các vùng ngoại biên hay sao ? Việc chưa tìm ra chứng tích của gốm này là bởi phần đất thuộc văn hóa đó đã chìm sâu trong biển cả nhiều ngàn năm và bởi ta tìm kiếm chưa đủ chứ chưa thể kết luận là không có.

Có lẽ cũng cùng một quan điểm như vậy mà một số học giả quốc tế, đại diện bởi GS. W. G. Solheim II đã giả thiết gốm Văn Thừng Hòa Bình phải có niên đại là 15.000 năm cách ngày nay vậy.

Kiến giải của GS. W. G. Solheim II và các học giả cùng lập trường với ông tuy có điểm yếu là thiếu vật chứng để hậu

thuần cho quan điểm gốm Văn Thừng đã có khoảng từ 15.000 năm trước. Tuy nhiên, nhận định này của ông không phải có vì cảm tính mà hoàn toàn có tính cách khoa học. Khoa học đây là khoa học liên ngành. Liên ngành không chỉ nên hiểu là sự hợp tác của các học giả nhiều ngành ngồi lại với nhau, mà hiểu theo nghĩa rộng là cái vốn sở đắc nhiều ngành của nhà học giả nghiên cứu.

Do đó, để bổ khuyết cho việc tìm câu giải đáp cho nan đề này, tưởng có ba việc cần phải thực hiện :

Thứ nhất : Chính quyền Việt Nam phải khuyến khích việc tìm thêm những vật chứng về gốm bằng cách cung cấp ngân khoản, phương tiện, và quyền hạn để những nhà khảo cổ Việt Nam thực hiện việc thám quật những di chỉ có hi vọng cung cấp những mảnh gốm có niên đại cổ hơn niên đại hiện có, đặc biệt phải có được kỹ thuật khảo sát các di chỉ ở sâu trong lòng nước.

Thứ hai : Chính quyền phải phát động việc tìm hiểu hiện tượng biến tiến và những hệ lụy của nó (từ 18.000 năm đến 4.000 năm trước) vì nó có ảnh hưởng quan trọng không những đến sự phát minh ra đồ gốm mà còn ảnh hưởng đến sự nghiên cứu văn hóa và nguồn gốc dân tộc nữa.

Thứ ba : Và phải đào tạo cho được nhiều học giả liên ngành.

Chẳng cần phải đợi đến Lenin hay là thuyết duy vật sử quan cho rằng các hình thái kinh tế là do ảnh hưởng của kỹ thuật sản xuất hay của chức năng các dụng cụ sản xuất mà ra; chúng ta ai cũng hiểu được rằng có mối tương quan khăng khít giữa các hình thái kinh tế nói riêng và giữa một nền văn minh hay văn hóa nói chung với các qui trình sản xuất. Việc người Hòa Bình đã có những tiến bộ trong việc sản xuất đồ gốm, cũng như trước kia đã có những phát minh quan trọng trong việc làm ra những công cụ bằng đá và sau này có những đóng góp quan trọng trong kỹ nghệ đồng thau, đã đóng góp cho việc thúc đẩy nền văn minh tại Đông Nam Á nói riêng và nền văn minh của nhân loại bước được những bước tiến lớn hơn trên con đường đi đến văn minh như ngày nay là điều khẳng định rõ rệt. Những phát minh về kỹ thuật này, những đóng góp cho nền văn minh của nhân loại này, đã làm thay đổi bộ mặt của nhân loại phương Đông nói riêng và của toàn cầu nói chung. Bởi vậy, nên nhà bác học Chesno đã có một kết luận thoạt nghe thì rất lạ, nhưng suy ngẫm sẽ thấy có một tầm mức vô cùng quan trọng là : *"Trung Hoa trước đời Nhà Thương, được thành lập do sự đóng góp (ông dùng danh từ patronage) của văn hóa phương Nam, và sau đó bành trướng và tiến bộ lại do văn hóa Tây phương"* (Chesno 1977 : 133). Câu hỏi là : phương Nam đây là từ đâu ? Và câu trả lời đã được học giả W. G. Solheim II người Mỹ và những môn đệ của ông cũng như học giả Needham và gần đây rất nhiều học giả khác trả lời rõ ràng : đó là Văn Hóa Hòa Bình, trong đó có sự đóng góp của gốm Văn Thừng vậy.

CUNG ĐÌNH THANH

THUYẾT THIÊN ĐỊA VẠN VẬT NHẤT THỂ TRONG KHOA HỌC HIỆN ĐẠI.

Bác sĩ Nhân tử NGUYỄN VĂN THỌ.

Xưa nay, nhiều người thường cho rằng Khoa Học có cái nhìn khác biệt với các nhà Huyền học, Đạo học. Đã đành, không phải là các khoa học gia đều có cùng một đường lối như nhau, nhưng cũng đã có những khoa học gia chứng minh được rằng các nhà huyền học (Mystics) và khoa học gia đã nhận ra rằng Vũ trụ này có một bản thể duy nhất. Người đã làm được chuyện này là nhà vật lý Fritjof Capra. Năm 1976, ông cho in quyển The Tao of the physics. Sách này đã được nhiều nhà xuất bản in lại. Mới đầu là nhà xuất bản Shambala, rồi đến Quality Book Club rồi đến Bantam Edition. Từ 76 đến 77, Shambala in lại sách 4 lần. Quality Book in lại 1 lần năm 1977. Bantam từ 77 đến 84 in lại tất cả 9 lần.

Fritjof Capra viết rằng khoảng năm 1970, một hôm ông ngồi ngoài bãi biển đã chứng kiến thấy vũ trụ chuyển hóa trong ông và quanh mình ông, như một vũ điệu vũ trụ. Ông thấy cát, đá, nước và không khí là những phân tử, nguyên tử rung động, va chạm lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, tiêu diệt lẫn nhau. Ngoài ra còn thấy những luồng vũ trụ tuyến thường xuyên phả qua làn không khí, gây nên những va chạm, những sự hủy diệt lẫn nhau. Trước đây, ông chỉ biết chuyện này trên lý thuyết, trên toán học. Bây giờ ông mới thấy thể giới quanh ông và trong thân thể ông nhảy nhót theo nhịp điệu vũ trụ. Ông cảm động đến rơi lệ và ghi ch3/4p những cảm giác ông có được xuống giấy tờ. 1 ông không những là một khoa học gia mà còn mê say triết học và huyền học Á Châu. Ông càng ngày càng nhìn thấy rõ sự tương đồng giữa những cái nhìn của các nhà huyền học Bà La Môn, Phật giáo, Kinh Dịch và Lão giáo với những khám phá mới nhất của khoa Vật Lý Lượng tử (Quantum Physics) hiện đại.

Ông chủ trương vạn vật trong vũ trụ này đồng thể và hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau (The unity of all things and mutual interrelation of all things). Bản thể rốt ráo ấy của Vũ trụ, Bà la Môn gọi là Brahman, Phật giáo gọi là Dharmakaya, Tathata hay Suchness (Pháp thân, Chân Như), Lão giáo gọi là Đạo.

Khoa học hiện đại cũng chủ trương y thức như vậy.2 ông đã dành cả một chương The Unity of all things để bàn về Vạn vật nhất thể. Ông nhận định đại khái rằng trong đời sống bình thường, con người không biết rằng vạn vật là nhất thể mà cho rằng vũ trụ này có nhiều sự khác nhau, có nhiều chuyện khác nhau. Sự phân biệt này tuy cần cho đời sống hằng ngày, nhưng không đúng với thực tại. Sự

phân tách này là do sự biện phân sắp xếp của khối óc chúng ta mà thôi. Tưởng rằng vũ trụ này sai biệt lẫn nhau, và có nhiều biến cố khác nhau là chuyện huyền vọng (illusion, maya).

Đạo Bà La Môn và đạo Phật cho rằng huyền vọng đó sinh ra là do Vô minh (Avidya) hay là sự đốt nát (ignorance) của ta. Khi con người biết định tĩnh (Samadhi), sẽ tìm thấy sự nhất quán của vũ trụ.

Sự nhất quán của vũ trụ là đặc điểm của các nhà huyền học, và cũng là sự mặc khải của khoa vật lý học hiện đại. Càng đi sâu vào lòng nguyên tử, vào đáy lòng vật chất, ta càng thấy điều đó hiện ra. Càng sánh Khoa học hiện đại với triết học Á Đông ta càng thấy vạn vật là nhất thể, và vũ trụ này có liên quan mật thiết với nhau. 3 ông trình bày vấn đề trên rất kh3/4o l3/4o. Trước tiên ông trình bày cái nhìn của khoa học hiện đại. Sau đó ông trình bày cái nhìn tương tự của Bà La Môn, của Phật Giáo, của Trung Hoa, của Kinh Dịch, của Lão Giáo, của Zen. Tiếp đến, ông cho thấy những điểm tương đồng về Nhất thể, về Siêu xuất âm Dương, về Không gian Thời gian, về Vũ trụ sinh động, về Sắc Không, về Vũ điệu vũ trụ v.v...Đại khái ông cho rằng vũ trụ này là nhất thể. Chỉ nhìn thấy mâu thuẫn là cái nhìn phiến diện. Không gian và thời gian là một, không thể tách rời nhau. Vũ trụ này biến thiên, chuyển động chứ không phải ù lì, chết chóc, rời rạc. Sắc không là một; và tất cả chúng ta đều đang nhảy múa trong một vũ điệu có lớp lang tiết tấu của vũ trụ.

ông đi đến một cái nhìn chung như vậy dĩ nhiên vì ông vừa là một nhà huyền học (Mystic) vừa là một nhà khoa học. Khi ông trình bày vấn đề theo khoa học, thì có nhiều điểm ta có thể không bắt kịp. Nhưng khi ông trình bày vấn đề theo huyền học và đạo giáo thì ta thấy rất là sáng tỏ.

Trước hết, ông nhận định rằng có hai cách hiểu biết: Một là hiểu biết bằng trực giác (Intuitive consciousness), hai là hiểu biết bằng lý trí (Rational consciousness). Upanishads cũng có hai loại hiểu biết: Hiểu biết cao (Higher knowledge) và hiểu biết thấp (lower knowledge). Hiểu biết cao là hiểu biết về đạo giáo; hiểu biết thấp là hiểu biết về khoa học. Phật giáo cũng có 2 loại hiểu biết: Tuyệt đối và tương đối (absolute and relative knowledge). Theo ông, thì đạo Lão và triết học Trung Hoa gọi Hiểu biết bằng trực giác là Hiểu biết Dương, còn hiểu biết bằng lý trí thì gọi là Hiểu biết âm.

Hiểu biết bằng lý trí là nhận định về đời sống thực tại với những sự việc xảy ra trong kinh nghiệm và môi trường quanh

ta. Lúc này ta dùng trí khôn để phân tích, đo lường, so sánh, phân loại.

Vì hiểu biết bằng lý trí bao giờ cũng cần đo lường, phân loại và sắp xếp nên dĩ nhiên là sự hiểu biết này rất bị giới hạn, như Heisenberg đã nói: Một từ ngữ nào, một khái niệm nào, cho dù là trong sáng đến đâu cũng chỉ có tầm ứng dụng rất hạn chế.⁴

Cho nên đạo gia Á Châu dạy ta đừng nên cho những khái niệm đó là thực tại. Tuy ngón tay cần để chỉ trăng, nhưng ngón tay không phải là trăng. Lỡ để bắt cá, bẫy để săn thỏ, nhưng khi đã bắt được cá, được thỏ rồi thì phải quên lờ, bẫy đi.

Á Châu dạy ta đi tìm Chân lý rốt ráo siêu xuất trên lý trí, trên ngũ quan, như Upanishads đã nói: Cái gì vô thanh, vô hình, hằng cửu, vô xứ, vô vị, vô thủy vô chung, cao hơn mọi sự, bền vững nhất, ai mà tìm thấy nó sẽ trở nên bất tử.⁵ Tại sao, chỉ là một con người, mà sao lại lăm loại chân lý như vậy? Theo tôi vì Âu châu đã có cái nhìn sai lạc về con người. Không thể nói được rằng con người chỉ có xác, có hồn mà phải nói con người có đủ Tâm Tài, Thiên, nhân, địa trong mình nghĩa là có Thần, Khí, Tinh. Thiên hay Thần ở trong cùng, giữa là Nhân hay Khí, ngoài cùng là Tinh hay Vật. Vì có Thần nên con người mới có Tuệ giác, có trí Bát Nhã (Intuition), mới có được sự hiểu biết cao siêu, mới có thể trở thành thần thánh. (Intuitive Knowledge) Vì có Hồn nên con người mới thích dùng Trí Khôn, Trí Lự (Intellect) mà đi tìm về khoa học, triết học. (Rational knowledge)

Vì có Xác nên con người mới biết dùng ngũ quan (Sensory perception) mà tìm hiểu.

Tuy nhiên rất ít người có được tuệ giác, được trí Bát nhã, nên đành dấn mất tin theo người đi trước.

Ravi Ravindra, tác giả quyển Science and Spirit cho rằng xưa Hi Lạp, Ấn Độ và Công giáo đều tin rằng con người có 3 phần là Thần, Hồn, Xác. Thánh Paul đã dùng 3 chữ Thần, Hồn, Xác trong 1 Thessalonians, 5, 23.

Thần là Đại Ngã trong ta, Hồn là Tiểu Ngã trong ta. Tiểu ngã phải nhường bước cho Đại Ngã, cho Thần như Đạo Lão đã nói Tâm tử Thần hoạt.

Cho nên Hồn mới là cái mà ta cần phải lưu tâm uốn nắn rửa mài. Chúa Jesus nhiều lần cũng dạy phải diệt trừ Tiểu Ngã (Mat, 10, 39, Mc 8, 34-35; Luc 17, 33; 14, 36; Jn 12, 25). Bao nhiêu câu kinh thánh này dạy Diệt trừ Tiểu Ngã, mà chữ Tiểu Ngã hay Hồn Kinh Thánh Vulgate viết đúng là Anima hay Hồn, nhưng các bản dịch xưa nay đều dịch âm hay Anima ở các đoạn này là Sự sống. Thành thử câu văn trở nên vô nghĩa.

Giáo chủ Mohammed cũng dạy phải chế ngự Tiểu Ngã, hay Hồn mình. ông nói : Chinh phục ngoại cảnh không khó, chinh phục hồn mình mới là khó.⁶

Ravi Ravindra cho rằng Descartes là người đã coi Hồn và Thần là một, Và gọi Hồn và Thần đều là Mind. (Science and Spirit, Editor and Principal Author Ravi Ravindra, Paragon House, New York, 1991, p. 338-339)

Thế là con người thay vì có ba phần đã bị Giáo Hội Công Giáo (Công đồng Latran IV (1215) Vatican I (1869-1870), và Descartes (1546-1650) rút xuống còn có 2 phần. Do đó mà những nhận định về con người trở nên sai chệch 7.

Cũng nên biết rằng giáo hội La Mã không biết gì về Tiểu Ngã và Đại Ngã. Và hiểu tu luyện là hành xác, phạt xác chứ không đụng chạm gì đến cái hồn-tiểu ngã đầy thất tình, lục dục.

Capra mời chúng ta đi vào khoa học vật lý cổ điển của Newton, của Laplace (Classical Physics); vào vật lý học hiện đại (Modern physics) với những thay đổi nhãn quan qua các thế hệ để đi từ Vật lý Nguyên tử (Atomic Physics) đến Vật lý Lượng tử (Quantic physics) với cái nhìn hiện đại về vũ trụ. Thiết tưởng chúng ta cũng nên có một vài khái niệm về vấn đề trên.

Trước hết Capra cho rằng vào khoảng thế kỷ VI trước C. N. Hi Lạp đã có Vật lý và hiểu Vật lý là sự tìm hiểu về bản thể sự vật 8.

Thừa ấy, có trường phái Milesian (Milesian School). Họ coi vạn vật đều sống động. Họ chưa phân biệt tinh thần và vật chất. Thales coi vạn vật đầy thần minh. Anaximander coi vũ trụ như một cơ thể có linh khí (pneuma) chuyển hóa bên trong.

Sau đó Heraclitus (thế kỷ V) chủ trương vạn vật biến hóa vô cùng, biến hóa do cặp ngẫu lực tương đối. Tương đối nhưng vẫn hòa hợp. Và Logos siêu xuất trên sự đối chọi đó. Chủ trương của Heraclitus cũng giống Thái Cực và âm Dương trong kinh Dịch.

Tiếp đó là Trường phái Eleatic cho rằng có vị thần linh đứng đầu vạn vật. Trường môn là Parmenides và học trò ông là Zeno. Parmenides cho rằng vũ trụ này không có biến thiên.

Rồi đến những người chủ xướng ra thuyết Nguyên tử: đó là Leucippus và Democritus (thế kỷ V). Họ coi thế giới này rất ráo gồm những cục gạch đầu tiên (basic building block). Đó là những phần tử chết, di chuyển trong chân không (They were purely passive and intrinsically dead particles moving in the void). Sức chuyển động chúng sau này được coi là năng lực tinh thần, khác hẳn với vật chất. Và từ đây Âu châu mới phân biệt rõ về vật chất và tinh thần, xác và hồn.

Và các triết gia cho rằng con người phải chú trọng đến đời sống siêu linh, đến hồn, đến vấn đề luân lý, hơn là đến vật chất.

Từ đó với ảnh hưởng của Aristotle và của Giáo hội La Mã, con người không tiến được nữa trong vòng 2000 năm từ thế kỷ V trước Công Nguyên đến thời kỳ Phục hưng hay Phục Sinh ở Âu Châu (thế kỷ 14-thế kỷ 15). Mãi đến khoảng giữa thế kỷ XV, Âu Châu mới bắt đầu đi vào con đường khoa học, mới biết quan sát, thí nghiệm, mới biết dùng toán học hỗ trợ cho khoa học. Galileo (1564-1624) được coi là cha đẻ của nền khoa học hiện đại.

Song song với sự khai sinh của Khoa học và tiếp theo đó là

sự phân tách đến triệt để giữa tinh thần và vật chất. Sự tách biệt giữa tinh thần và vật chất xảy ra vào khoảng thế kỷ XVII do ảnh hưởng Descartes. Descartes gọi Tinh thần là cái suy tư (Res Cogitans) và vật chất là cái trải rộng ra (Res Extensa). Vật chất là cái gì không sống động, và theo Descartes thì thế giới này là những bộ phận của một máy móc khổng lồ. Isaac Newton (1642-1727) cũng xây dựng Vật lý trên quan điểm này. Từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, quan niệm của Newton coi vũ trụ này như một máy móc lớn, hoàn toàn thống trị Âu Châu. Âu Châu coi Thượng đế như vị vua ngồi trên cao, chỉ huy thế giới này bằng những định luật vĩnh cửu. Các định luật mà các nhà bác học đi tìm chính là những định luật vĩnh cửu đó, mà thế giới này phải tuân theo.

Triết học Descartes cho đến nay vẫn còn có một tầm ảnh hưởng lớn đến đời sống hằng ngày. *Cogito ergo sum*, Tôi suy tư nên có tôi. Câu này đã khiến người Âu Châu trở thành những Ngã riêng rẽ nằm trong thân xác. Như vậy tâm thần đã hoàn toàn tách rời khỏi thân xác, và trí thức (the Conscious will) đối nghịch với bản năng (Involuntary instincts). Rồi mỗi con người lại còn được chia ra thành nhiều ngăn lớp khác tùy theo tài năng, ý thức, tâm tư, tín ngưỡng mình v.v... và gây ra không biết bao nhiêu là va chạm do những lẫn lộn và thất vọng về siêu hình.

Thế giới bên ngoài cũng được phân thành vô số sự vật. Cái nhìn gây vụn này được áp dụng vào xã hội và thế giới được chia thành nhiều nước, nhiều sắc dân, đạo giáo, chính trị. Sự tin tưởng rằng những mảnh vụn đó - trong ta, quanh ta, trong xã hội ta - là có thật, có thể được coi là nguyên nhân gây ra muôn điều bất ổn trong xã hội, trong môi trường và trong xã hội hiện nay. Sự phân tách, chặt cắt này đã làm ta xa rời vạn hữu, xa rời con người. Nó đã đem đến sự phân phát bất công về tài sản, đã gây nên mọi thảm họa chính trị và kinh tế, gây nên những cao trào bạo động, gây nên những ô nhiễm ngoại cảnh và làm cho đời sống tinh thần và thể chất ta thêm bệnh hoạn. Như vậy, sự phân tích và cái thế giới máy móc của Descartes vừa có hại vừa có lợi. Nó lợi cho khoa học cho máy móc nhưng hại cho nền văn minh chúng ta. Cái hay nhất là khoa học thế kỷ 20 này là tuy nó sinh ra từ cái nhìn lưỡng đoạn và từ cái thế giới máy móc của Descartes, những đã bỏ được cái nhìn trên và trở về được với quan niệm nhất thể của các Đạo gia Á Châu.

Các Đạo Gia Á Châu coi vũ trụ như là một vật sống động. Và vạn vật vạn sự mà ngũ quan thấy được như là muôn loài muôn sự, thật ra là vẫn liên kết, gắn bó với nhau, liên hệ với nhau và chỉ là những biến hoá của một thực thể duy nhất.9.

Sở dĩ con người không có cái nhìn như vậy là vì u mê (Avidya) mà thôi.

Mã Minh đại sĩ nói: “ Khi tâm loạn sẽ thấy vũ trụ là vạn hữu; nhưng khi tâm mà tịnh thì sẽ không còn thấy thế nữa.”
10

Sự chuyển động biến hóa là đặc điểm cố hữu của sự vật, nên cái sức chuyển hóa đó không thể ở ngoài các vật mà

thật đã ở trong lòng mọi vật. Chính vì vậy mà các Đạo Gia Á Châu, khác với các triết gia Hi Lạp, đã chủ trương rằng Thượng đế không phải giám sát hồng trần từ trên trời cao mà thực ra đã ở ngay trong lòng con người.
Upanishads chủ trương:

Đấng ngự trong vạn hữu, nhưng không phải là vạn hữu. Tuy vạn hữu là xác thân Ngài nhưng vạn hữu không hề hay biết. Đấng đó chỉ huy muôn loài từ bên trong. Ngài là Hồn bạn, Đấng bất tử, đấng chỉ huy từ bên trong.11
Frifjop Capra chứng minh rằng cái nhìn của các Đạo Gia và khoa học gia hiện đại về vũ trụ là một. Cả hai đều chủ trương vũ trụ này là nhất thể và hỗ tương ảnh hưởng đến nhau. Càng đi sâu vào lòng vũ trụ, khoa học càng thấy vũ trụ là nhất thể hỗ tương ảnh hưởng đến nhau, và người quan sát cũng không thoát ra ngoài hệ thống đó được.

Chúng ta hãy cùng Fritjof Capra đi sâu vào khoa học hơn, Ta sẽ sánh vật lý cổ điển của Newton với Vật lý hiện đại

Vật lý học Newton.

Trước khi vật lý học hiện đại ra đời, thì có Vật lý học Newton. Vật lý Newton là vật lý 3 chiều. Newton chấp nhận không gian là tuyệt đối, thời gian là tuyệt đối, và vận chuyển từ quá khứ, đến hiện tại, đến tương lai. Trong không gian và thời gian tuyệt đối đó có những phân tử vật chất chuyển vận. Vật chất được coi như là những khối nhỏ (Mass points), rắn chắc, bền vững, không thể phá tán. Như vậy quan điểm Newton về Nguyên Tử cũng giống Hi Lạp. Cả hai cũng đều phân biệt cái Có và cái Không (the Full and the Void), vật chất và không gian. Vật chất có hình thù cố định. Vật chất bao giờ cũng thụ động. Newton khác với Democritus ở chỗ là Newton tin rằng giữa các phân tử có một năng lực hoạt động trên nó, mà nay ta gọi là sức hấp dẫn. Và Thượng đế đã làm cho thế giới này chuyển động, như một cái máy khổng lồ được chi phối bằng những định luật bất biến..

Vật lý Newton dựa trên sự vận chuyển của các hành tinh. ông cũng như Laplace (1749-1827), tin rằng mọi sự là tất định, và có thể dùng toán học mà tính ra được hết.

Tóm lại, Vật lý học Newton có 4 đặc điểm là: 1. vật chất là thực thể (vì tin rằng nguyên tử là cái gì bền vững, có thật), 2. mọi sự đều tất định, đều có thể dùng toán học mà tính ra được hết, 3. khoa học là khách quan, 4. vạn vật đều phân cách, riêng rẽ nhau. 12

Tuy nhiên cái nhìn của Newton đã bị xụp đổ từ khi Michael Faraday (1791-1867) và Clerk Maxwell (1831-1879) tìm ra được Từ Điện Học (Electromagnetism) và Từ trường. Newton chỉ biết có Sức (force) chứ không biết gì là Trường (field).

Thế là Vật Lý Newton đã bị Điện từ học (Electromagnetism) vượt qua mặt. Tiếp theo là nhân loại biết thêm về Điện động học (Electrodynamics), và người ta khám phá ra rằng ánh sáng cũng có từ trường, từ điện và vượt không gian bằng những Làn sóng. Rồi người ta thấy rằng Truyền thanh, Radar, Ánh Sáng, Tia Quang tuyến X, tia Gamma, Vũ trụ tuyến đều là những làn sóng. Điều mà Newton không hề biết tới.

Thế là cho đến đầu thế kỷ XX, người ta có 2 lối giải thích vũ trụ: Một là lối giải thích theo Newton, hai là lối giải thích theo Điện động lực học (Electrodynamics).

Khoa học hiện đại.

Ba chục năm đầu thế kỷ XX, đã hoàn toàn thay đổi cái nhìn của Vật lý. Người ta tìm ra được Thuyết tương đối, và Vật lý nguyên tử. Hai sự kiện này đã phá tan nhãn quan của Newton. Ngày nay không còn không gian và thời gian tuyệt đối nữa, không còn có những hạt nguyên tử riêng rẽ nữa, không còn nói được rằng vật chất hữu hình được khiên dẫn bằng những nguyên nhân cố định, không còn nói được rằng có thể biết thế giới một cách khách quan. Vật lý học mới không chấp nhận cái nhìn trên nữa.

Người có công xây dựng Vật lý học mới là Albert Einstein (1879-1955). Einstein đưa ra thuyết Tương đối (Theory of Relativity), và đóng góp vào thuyết lượng tử (Quantum Theory). Năm 1905, Einstein đưa ra thuyết Tương đối hẹp (Special theory of Relativity) hợp nhất khoa Cơ Học (Mechanics), và khoa Điện động lực học (Electrodynamics). ông cũng còn gắn liền thời gian với không gian, coi thời gian là chiều kích thứ tư của vũ trụ. Einstein cho rằng vạn sự tùy theo sự đo lường của mỗi người trở nên khác nhau. Einstein còn cho rằng vật chất là năng lực, theo phương trình $E=mc^2$. Năm 1915 ông đưa ra thuyết Tương đối rộng (General Theory of Relativity), và chủ trương sức hấp dẫn có thể làm cong không gian và thời gian. Như vậy từ nay không còn không gian và thời gian tuyệt đối của Newton nữa. Từ nay cũng không còn không gian trống rỗng nữa (Empty space).

Hai bác học tiền phong khác có công xây dựng khoa Vật lý học lượng tử là Werner Heisenberg với học thuyết Matrix Mechanics mà ông phát minh ra năm 1925, và Erwin Schrodinger với học thuyết Wave mechanics của ông.

Rồi người ta tìm ra được quang tuyến X, tìm ra được các chất phóng xạ (Radioactive substance) và thấy rằng nguyên tử có thể biến hình, và vật chất có thể thay hình đổi dạng được. Người ta thấy Nguyên tử còn sinh ra được các tia Alpha, Beta, Gamma. Ernest Rutherford (1871-1927) đã dùng tia Alpha để bắn phá trong lòng sâu nguyên tử.

Sau đó lại khám phá thêm rằng nguyên tử được sắp xếp như những hành tinh, và người ta tìm ra được các định luật về hóa học dựa trên vật lý nguyên tử.

Năm 1920 nhiều khoa học gia góp sức để tìm ra các định luật đó như Niels Bohr người Đan Mạch, Louis de Broglie người Pháp, Erwin Schrodinger và Wolfgang người Áo, Paul Dirac người Anh, Werner Heisenberg người Đức đã chung sức nhau để tìm ra những định luật trên. Các nhà khoa học trên thấy càng đi vào lòng vật chất càng thấy vạn vật khó hiểu, và mâu thuẫn. Tại sao ánh sáng lại vừa là phân tử vừa là ba động. Max Planck (1858-1947) nhận ra rằng sức nóng chẳng hạn không phải ra đồng đều nhưng từng đợt, mà ông gọi là những túi Năng lực (Energy packets). Einstein gọi túi năng lực đó là quantum. Einstein còn cho rằng không cứ gì

là ánh sáng mà tất cả điện từ cũng đều phải năng lực ra như vậy. Thế là chúng ta bắt đầu đi vào Vật Lý Lượng tử (Quantum Physics). Chúng ta không biết chắc bao giờ Ánh Sáng là phân tử và khi nào nó là ba động, chỉ đoán chừng được mà thôi. Đó là Nguyên lý bất định của Heisenberg 13.

Vật lý lượng tử như vậy đã phá tan nhãn quan của Newton, và không còn có những vật cứng cố định, những định luật tất định nữa. Đi vào lòng vũ trụ, lòng vật chất, nay chỉ còn thấy những ba động, sự vật tương liên tương ứng lẫn nhau mà thôi. Thuyết lượng tử cho ta thấy bản chất vũ trụ là một, và không còn có những nguyên tử cố định, những viên gạch căn bản xây nên vũ trụ. Xưa người ta tưởng Nguyên tử là nhỏ nhất. T3/4 ra không phải vậy. Nguyên tử còn có Proton, Positron, Electron. Meson, Baryon v. v... Năm 1935, người ta tưởng Nguyên tử chỉ có sáu tiểu nguyên tử, đến năm 1955 người ta tìm ra được 15 tiểu nguyên tử, nay ta đã tìm ra được hơn 200 rồi.

Như vậy trong Vật lý hiện đại, vũ trụ này được coi là cái gì linh động, là cái gì toàn khối, toàn bích, và người quan sát không tách mình ra ngoài nó được. Từ nay không còn không gian, thời gian riêng rẽ, không còn sự vật riêng rẽ. Cái nhìn trên rất giống cái nhìn của các Đạo gia Á Châu. Sau khi chứng minh đại loại như vậy rồi, ta đã thấy Capra đi vào chi tiết để chứng minh.

Tóm lại, vật lý học lượng tử chủ trương hoàn toàn ngược lại với Vật lý cổ điển Newton.

Nó chủ trương:

1. Không làm gì có những nguyên tử vững chắc cố định, mà nay chỉ còn có những ba động có thể xảy ra.
2. Không có những định luật tất định như trong Vật lý Newton, nhưng trong thế giới Vật lý lượng tử, vẫn có tự do.
3. Không làm gì có thế giới khách quan không cần đến người quan sát. Nhưng trong vật lý lượng tử, vật bị quan sát bao giờ cũng liên quan đến người quan sát.
4. Cái thế giới vạn thù của Newton đã bị vượt qua, và trong vật lý lượng tử, tất cả đều là một.
5. Vật lý học Newton, chỉ có giá trị cho cái thế giới hình tướng bên ngoài. Còn vật lý lượng tử thì đi sâu vào lòng nguyên tử, lòng vật chất. 14

Như vậy, Vật lý học Newton nhìn thấy Vạn, và đã đi từ Nhất đến Vạn, Còn Vật lý Lượng tử nhìn thấy Nhất, và đã đi từ Vạn về Nhất. Nhìn thấy Vạn thời ai cũng làm được, nhưng nhìn thấy Nhất xưa nay thực không mấy ai. Về phía Đạo Giáo chỉ có một số Đạo Gia thượng thặng mới nhìn thấy Nhất. Về phía Khoa Học gia, ta thấy phải có nhiều người hợp lại mới tìm ra được Nhất. Ta thấy chỉ có một số khoa học gia thượng thặng như Einstein, Max Plank, Werner Heisenberg, Schrodinger, Rutherford, Niels Bohr, Louis De Broglie, Eugene Wigner, Fritjof Capra v.v... mới làm nổi chuyện này. Werner Heisenberg khi quyết tâm từ giã Vật Lý Newton để đi tìm con đường vào khoa Vật lý lượng tử đã ví mình như Kha Luân Bố đi tìm Tân Thế Giới. ông viết đại khái rằng Cái hay của Kha Luân Bố chính là vì đã dám rời bỏ vùng mình đã biết, và dương buồm tiến về phía Tây, vượt xa điểm mà lương thực đã dự trữ để đủ trở về. Đối với

với Khoa học cũng vậy, nếu muốn tìm ra đất mới, thì không thể nào cứ mãi ở yên trong bến bờ của những học thuyết sẵn có mà phải chịu liều vọt bước ra đi. 15

Tôi thấy Capra hợp nhất được khoa học và đạo học không phải là công lao nhỏ. Nó có thể giúp cho nhiều học giả tới nay chưa có lập trường sẽ hồi tâm chuyển hướng. Vạn vật là một đã được Eckhart xác định. Eckhart viết: Mọi cái mà con người thấy như là Vạn thù bên ngoài, thật ra chỉ là một. ở đây, cọng cỏ, gỗ, đá mọi sự đều là một. Đó là cái gì thâm sâu nhất. 16

Thảo nào mà Dịch kinh từ mấy nghìn năm nay đã nói âm Dương tương thọ nhi sinh biến hóa. Và âm Dương luôn biến từ cái này sang cái kia, không có gì là cố định: rất ráo chỉ còn có Hư Vô, Không Tịch.

Niels Bohr đã nhận Hình Thái cực làm phù hiệu của ông, và công nhận rằng Contraria sunt complementaria (Opposites are complementary), tức là không có gì là mâu thuẫn nhau cả.

Tuy khoa học đã tìm ra được rằng vạn vật là nhất thể, như không biết được rằng nhất thể đó là gì. Ngược lại các đạo gia đã thấy rằng nhất thể đó là Thực tại tối hậu (Ultimate Reality). Người thì gọi đó là Brahman, là Chân Như, là Pháp Thân, và Đạo, là Trời. Eckhart gọi đó là Thần của Hồn (The Spirit of the Soul); Hugh of St. Victor gọi là Mũi nhọn tâm hồn (Acumen mentis), Thánh Teresa of Avila gọi đó là Tâm Điểm linh hồn (Center of the Soul); thánh Jerome gọi đó là Tàn lửa linh hồn (Spark of the Soul); Upanishads gọi đó là Atman (Thou art that; it is Atman (Self) which is Brahman. ấn độ cũng còn gọi đó là Khí Prana, hay Purusha, hay Atman hay Brahman v.v... Như vậy Prana cũng tương đương với chữ Thần (Spirit, hay Pnuma). Tuy nhiên các đạo gia đều đồng thanh cho rằng cái thực tại tối hậu ấy hay con người tối hậu ấy, ta phải tìm cho ra ngay trong tâm thần của ta, bằng Thiền định, bằng Yoga hay bằng Kundalini. Phương tiện không quan trọng. Điều quan trọng là cái hiểu biết rất ráo của mình. 17

Ta phải biết chúng ta ai cũng có 2 phần:
Một phần hằng cửu, bất biến. Đó là Bản thể chúng ta (Noumenon, Essence).

Một phần là biến thiên, vô thường, vô định. Đó là tất cả những hiện tượng biến thiên trong ta (Phenomenon, Accidents). Bản thể vĩnh cửu là Niết bàn.

Ảo hóa biến thiên là Luân hồi, sinh tử.

Chúng ta phải biết dùng đời chúng ta, dùng mọi khả năng biến hóa của chúng ta, để mà thoát khỏi vòng luân hồi ảo ảnh, để mà tìm lại được Chân Nguyên, Chân thể của Chúng ta, đó là Đạo, là Trời. Ta có thể gọi đó là Phối thiên (Mystical Union with God), là đạt đạo Yoga (Finding Yoga), là đắc Đạo (Finding the Tao), hay Giác Ngộ (Enlightenment, hay Self-Realisation). Trong dĩ vãng đã có vô số người lên tới trình độ này. 18

Mới hay ta sinh ra đời không phải là vô mục đích. Rõ ràng là ta phải biết dùng đời ta để biến thiên, tiến hóa. Chúng ta là những con người Biến Thiên (Becoming) và Tiến Hóa. Gopi Krishna nói: Chúng ta, bạn cũng như tôi, chúng ta phải tiến để thực hiện chân ngã chúng ta, để cho tâm hồn ta nhận ra được và thực hiện được bản thể thần minh của chúng ta... 19 ước gì chúng ta kể trước người sau đều bước được vào con đường này. Đó là bổn phận của mỗi người chúng ta. Không làm được nó kiếp này, sẽ làm trong các kiếp sau. Tôi nhớ lời Kinh Upanishads:

*Từ ảo ảnh xin đưa tôi về thực tại,
Từ tối tăm xin đưa tôi về ánh sáng,
Từ tử vong, xin đưa tôi về bất tử 20.*

Đó cũng chính là nguyện vọng của tôi và của cuốn sách nhỏ này.

- 1.- Fritjof Capra, The Tao of Physics, Bantam Books, 1984, Preface to the first edition, p. XIX.
- 2.- The basic oneness of the universe is not only the central characteristic of the mystical experience, but also one of the most important revelations of modern physics. It becomes apparent at the atomic level and manifests itself more and more as one penetrates deeper into matter, down to the realm of subatomic particles... The Tao of the Physics, p. 117
- 3.- The unity of all things and events will be a recurring theme throughout our comparison of modern physics and Eastern philosophy. The Tao of Physics, p. 117-118).
- 4.- Every word or concept, clear as it may seem to be, has only a limited range of applicability . The Tao of Physics, p. 15.
- 5.- What is soundless, touchless, formless, imperishable, Likewise tasteless, constant, odorless, Without beginning, without end, higher than the great, stable - By discerning That, one is liberated from the mouth of death (Katha Upa. 3, 15.) The Tao of Physics, p. 76.
- 6.- (The little holy war is a war against the infidels, buy the great holy war is the war against one's own soul.) Ravi Ravindra, Science and Spirit, Paragon House, New York, 1991, p. 338.
- 7.- Gradually over the centuries this three-fold division shrank into a two-fold One: spirit and nature. In Western thought, the coup de grâce was dealt by Descartes who explicitly identified spirit with soul and both with the mind. Since his time, in the Western world, soul is in general regarded more or less as completely spiritual, as contrasted with natural. In India also, a partial shrinkage of the three-fold division into a two-fold one took place. However, there, in general, psyche (soul) has been considered to lie in the realm of matter, and therefore subject to the laws of material nature and amenable to natural scientific inquiry. The psychic functions, such as thoughts and feelings, and the psychic phenomena including the so-called paranormal ones, are in the realm of prakriti (nature) that is to say, they are in the domain of materiality and causality. Ib. p. 339.
- 8.- The endeavor of seeing the essential nature of all things. The Tao of Physics p. 6.
- 9.- For the Eastern mystics, all things and events perceived by the senses are interrelated, connected, and are but different

aspects of the same ultimate reality. Fritjof Capra, The Tao of the Physics Bantam Books, 1984, p. 10.

10.- When the mind is disturbed, the multiplicity of things is produced, but when the mind is quieted, the multiplicity of things disappears. Ib. page 10.

11.- He who, dwelling in all things,
Yet is other than all things,
Whom all things do not know,
Whose body all things are,
Who controls all things from within -
He is your Soul, the Inner Controller,
The Immortal.

Brihad-aranyaka Upanishad, 3,7.15.

12.- We have pierced completely through the illusion of Newton's world, and have discovered the strange and wonderful world of the quantum, a world that is right here and now, veiled beneath the apparent reality of matter, determinism, naive objectivity, and separation. The world is not made of hard matter. The world does not strictly follow deterministic laws. The world is not just a collection of separate parts. The world does not exist as a collection of objective entities, independent of observers. No the world is not what we have thought it to be after all... Consciousness and Quantum Mechanics, Thomas j. McFarlane, 1998, trich ra từ Internet, tr. 18.

13.- Principle of uncertainty : It means that, in the subatomic world, we can never know both the position and momentum of a particle with great accuracy.- Fritjof Capra, The Tao of the Physics, Bantam books, 1988, p, 143

14.- What has the quantum realm revealed beneath the illusion of Newton's universe?

1. That atomic matter, supposedly the ultimate immutable substance, dissolves into waves of potential existence.

2. that determinism, which rigidly governed Newton's universe like a cosmic machine, falls apart, giving us a world with spontaneity.

3. That the objective world, existing "out there" independent of observers, vanishes, leaving a world in which the observer and the observed are interdependent.

4.- That the manifold world of separate independent objects interacting within space and time is transcended, revealing a realm where all things unite in an indivisible whole.

5. Newyon's laws united the motion of object in heaven and earth - both the moon and the apple moved according to the same laws he discovered. So in this grand vision, everything could be reduced to the lawful motion of atoms....

But as the 20th century drew closer, and classical physics extended its investigations into the small world of those fundamental atoms, nature began to defy explanation. The results no longer agreed with the predictions... Consciousness with Quantum Mechanics, Thomas J. McFarlane, 1988, From Internet, p, 4, and p. 3.

15.- Heisenberg says "his most remarkable feat was the decision to leave the known regions of the world and to sail westward, far beyond the point from which his provisions could have got him back home again. And so with science, Heisenberg continues, "it is impossible to open up new territory unless one is prepared to leave the safe anchorage of established doctrine and run the risk of a hazardous leap

forward." Consciousness and Quantum Mechanics, Thomas J. McFarlane, 1988, from the Internet, p. 1-2.

16. All that man has here externally in multiplicity is intrinsically One. Here all blades of grass, wood and stone, all things, are One. This is the deepest depth... (Ravi Ravindra, Science and Spirit, Paragon House, New York, 1991, p.195).

17.- In that purified, integrated state, arrived at after a long and arduous spiritual journey, we can discover our deepest self, which sages called by various names: "the spirit of the soul" (Eckhart), "acumen mentis" (Hugh of St Victor), "center of the soul" (St Teresa of Avila), "spark of the soul" (St. Jerome), "the divine person who is beyond the beyond" (Mundaka Upanishads). These are all attempts to name the nameless, but as Eckhart said: "The God who is without name is inexpressible, and the soul in its ground is equally inexpressible... To gauge the Soul we must gauge it with God, for the ground of God and the ground of soul are one and the same. - Science and Spirit, Ravi Ravindra, Paragon House, New York, 1991, p. 375 & p. 358,

18.- The Meeting of Science and Spirit, John White, Paragon House, New York, 1990, p. 67.

19.- This, I believe, is the purpose for which you and I here - to realize ourselves... to bring the soul to a clear realization of its own divine nature. The Meeting of Science and Spirit, John White, Paragon house, New York, 1990, p, 126.

20.- (From the unreal lead me to the real,
From darkness lead me to light,
From death lead me to immortality. (Brihad-aranyaka-Upanishad)

Bác sĩ Nhân tử NGUYỄN VĂN THO

Xin chân thành cảm tạ Các MẠNH THƯỜNG QUÂN và BẠN ĐỌC

- Thư Viện Marrickville	\$ 120 Úc Kim
- Thư viện Canterbury	\$ 30 Úc Kim
- Ông Trần Ngọc Thọ	\$ 300 Úc Kim
- Bà Lê thị Kim Phụng	\$ 55 Úc Kim
- Ông Liêng Khắc Văn	\$ 100 Úc Kim
và Ông Nguyễn Văn Quyên	
- Ông Đoàn Hòe	\$ 50 Úc Kim
- Ông Nguyễn Văn Chấn	\$ 30 Úc Kim
- BS Nguyễn Thanh Sơn	\$ 30 Úc Kim
- Ông Khương Chánh Kha	\$ 30 Úc Kim
- Ông Lê Văn Ngàn	\$ 20 Úc Kim
- Ông Nguyễn Khắc Kinh	\$ 30 (Tem)
- Bà Uyên Lan	\$ 15 (Tem)
- Ông Ngô Trọng Anh	\$ 50 Mỹ Kim
- Ông Lý Minh Đạo	\$ 30 Mỹ Kim

VẤN ĐỀ TRỌNG ĐẠI NHẤT CỦA NGHÌN NĂM TỚI

NGUY CƠ VÀ HỨA HẸN

(Trích một chương của sách TỪ ĐÂU - Ở ĐÂU - ĐI ĐÂU)

Bài 1

TRẦN NGỌC NINH

Lời mở : Nhiều người trong thế giới chắc cũng có những tin tưởng như tôi. Với những lo sợ của tôi. Và chắc rằng cũng có nhiều người cùng chia sẻ những ý nghĩ của tôi. Dưới khía cạnh này và khía cạnh khác. Với sự trông mong ấy, tôi vào thẳng vấn đề. Vào giữa vấn đề. Nếu bài này có một tiếng vang thì sẽ có bàn cãi, thảo luận. Có phản ứng, chống đối. Có nhạo báng, chê cười. Có hưởng ứng, giảng rộng. Có nghị luận, phê bình. Và tôi cầu mong nhất là có một ý thức chung, mỗi ngày một lớn, về trách nhiệm của giới trí thức trong loài người, sau là của giới quyền lực trên địa cầu và ở từng khu vực đầu là nước, hay vùng, hay cộng đồng liên minh, và cuối cùng là của mỗi người và toàn thể nhân loại. Đứng trong hiện tại, ta thấy trách nhiệm của ta lớn lắm : vô cùng, vô biên, vô tận. Lòng muốn của ta lớn đến đâu, trách nhiệm của ta cao và rộng đến đó. Tôi không giảng đạo đức, tôi không nói triết lý. Tôi đứng trên thực tại, tôi nhìn vào thực tế. Đối với tôi, vấn đề quá lớn để được phép dài lời, và lại càng không phải là văn chương đông dài và phù phiếm. Không ai biết mà có quyền từ nhiệm.

Ngoảnh mắt nhìn lại con đường đã đi qua, không phải để làm văn mà là để học hỏi. Con đường dài hơn hai triệu năm, tôi sẽ thu ngắn lại ít trang giấy. Vì quá khứ vẫn tồn tại trong mỗi người chúng ta ngày nay, ta cần biết nó.

PHẦN MỘT

CUỘC CÁCH MỆNH THỨ NHẤT CỦA LOÀI NGƯỜI

Nhiều người hiểu lầm rằng cách mệnh hoàn thành trong một đêm. Đó là những cách mệnh chính trị. Lớn rộng bằng một tòa nhà hay một khu đất. Nông cạn không hơn một lớp người. Nhà Chu thay nhà Thương. Lenin rồi Stalin vào ngôi cái ghế của Nga Hoàng. Dầu có chết oan đến ba mươi triệu người cũng không ví được với những cuộc đổi đời toàn diện, toàn cầu, thay đổi hết trừ có mồ hôi, máu và nước mắt của con người.

Cuộc cách mệnh đổi đời thứ nhất bắt đầu khi con người bỏ đời sống trên cây xuống đi trên mặt đất, nhặt cành cây để đập, nhặt hòn đá để ném rồi ghè, và cuối cùng, phát ra được những tiếng kêu để hét, để hô, với một vài ý nghĩa nhỏ nhoi thực dụng. Sự săn bắt để có ăn cũng như sự bị săn bắt càng ngày càng khác trong thiên nhiên. Chiến đấu giữa người và người chưa được tổ chức và có lẽ chưa có. Các đàn người tranh sống với các loài vật rừng và xoay sở để thích nghi với thủy thổ : loài người lan rộng ra gần khắp đất liền, rồi sau một thời gian bị đại dương ngăn trở, đã thực dân ở cả những đảo rời rạc trên mặt biển. Khi tình thế đã ổn định thì nhân loại sống gần như đồng đều trong một nền văn minh chung, văn minh nhạt với ít nhiều săn bắt, kéo dài cả mấy triệu năm. Đó là thời đại sách xưa nói rằng “thấy vàng rơi dưới đất nhưng không ai nhặt”. Ở Châu Mĩ, thời đại hoàng kim này tồn tại trên cái khía cạnh đó cho đến khi người Âu Châu sang : thổ dân sống cạnh những núi vàng vô dụng, không có giá trị gì trong đời sống. Khoa khảo cổ gọi thời kì này là thời cự thạch, nói nôm na là thời đá cũ hay đá đập. Ở Việt Nam, văn hóa Sơn Vi (Vĩnh Phú) rải ra từ Lạng Sơn đến Thanh Hóa, là thuộc hậu kì cự thạch. Trong thời gian này, ngoài sự hái cây, đào củ để ăn, người ta còn theo đuôi gấu, hùm, beo, cọp để ăn một những mảnh thịt thừa sót lại trên xác những con trâu, bò, lợn rừng và hươu nai đã bị giết. Sau khi đã nhúm được lửa của những phún thạch bay vào, thì sức mạnh của con người tăng lên gấp bội vì lửa cho phép nướng thịt rừng trước khi ăn, và trao vào tay người một khí giới dũng mãnh, vừa để tự vệ vừa để tấn công. Sự nuôi lửa, rồi sự bật ra lửa là những bước tiến bộ kinh khủng mà loài người ở vĩ tuyến nào cũng coi là kì diệu, như được chứng minh bởi các huyền thoại liên hệ đến mặt trời lửa, chuyện Prometheus ở văn minh Mycena và Helen, chuyện Thái Dương Thần Nữ của Nhật Bản, chuyện Thánh Gióng còn được gọi là Vua Trời Phù Đổng ở Việt Nam. Những kĩ thuật cự thạch này đã dần dần giúp cho đời sống văn minh hơn, tuổi thọ lớn hơn, bàn tay và trí óc tinh xảo hơn và sự sống bầy đàn chặt chẽ hơn. Con người sơ khai của thời đá đập, trong sự sáng tạo và sử dụng một vài dụng cụ vật chất, trong sự thí nghiệm và tập tành để sai khiến năng lượng của lửa, đã từ từ thoát ra khỏi hàng súc vật và bắt đầu đi vào con đường thành người. Ngay từ buổi bình minh, sự làm người

đã gắn bó với kĩ thuật không thể rời ra, không thể không có. Kĩ thuật là những sáng tác tiên khởi của con người, ngay từ lúc đầu tiên ấy, kĩ thuật đã là yếu tố chính yếu định đoạt cách sống của con người và là sức mạnh lớn nhào nặn ý thức của các cộng đồng người.

Kĩ thuật là nền móng của văn hóa và là một tính cách hay khía cạnh tất nhiên của văn minh ngay từ khởi thủy. Vào cuối thời đá cũ, nghệ thuật nảy nở ra trên mặt đất và trên vách động : một bước tiến nữa của kĩ thuật và ý thức truyền đạt với sự chớm sinh của biểu tượng.

CUỘC CÁCH MỆNH THỨ HAI : TRỒNG CHĂN, NUNG NẤU, NÓI VIẾT VÀ XÂY DỰNG CƠ CẤU

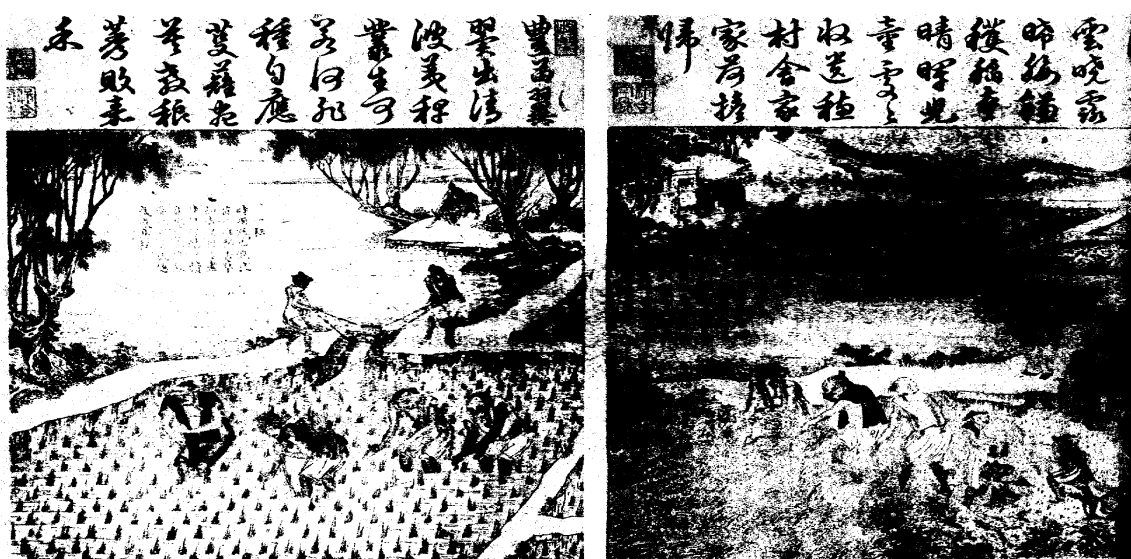
Con người sinh ra do một ngẫu nhiên của sự đột biến trong một dòng tiến hóa động vật ở một vài khu rừng nay đã thành hoang địa của Châu Africa, đã tản mác ra từ đó và tự trồng trên gần khắp mặt đất. Lúc đầu nó là người khéo; trong sự tranh đấu để sống còn, người khôn trong giống người khéo đã có nhiều cơ thoát hiểm và sống lâu hơn. Khoa khảo cổ nói rằng *Homo habilis* dần dần bị thay thế bởi *Homo sapiens*, rồi thành *Homo sapiens sapiens*, tức là chúng ta ngày nay, nhưng lúc biến đổi, được cho là vào khoảng 100.000 ± 2.000 năm trước đây, còn là điểm chưa được xác quyết.

Mặc dầu còn và sẽ mãi mãi còn sự mù mờ bất định về niên biểu, ta cũng có thể khẳng định được vững vàng rằng người khôn, *Homo sapiens* rồi *Homo sapiens sapiens* là giống người đã làm cuộc đại cách mệnh thứ hai trong tiến trình sống trên mặt địa cầu. Cuộc cách mệnh thứ hai này biến đổi sự sinh hoạt của con người, tạo ra một tâm lý mới, phát động sự xây dựng những văn hóa là ý hệ của các đời sống cộng đồng và làm ra lịch sử trong loài người.

Trước cuộc cách mệnh thứ hai mặc dầu đã đặt ra kĩ thuật rồi sáng tạo ra nghệ thuật, nhưng sự sống của con người vẫn

còn gần như hoàn toàn sinh học, nhật vật và săn bắt những gì có sẵn trong thiên nhiên ở quanh để ăn uống rồi bài tiết, trú ẩn và trai gái theo thiên tính ở ngoài trời tại chỗ nào và vào lúc nào thuận tiện theo địa thế và thời tiết tự nhiên. Tích những hòn đá đã được đập đẽo thành những hình thù hữu dụng và lợi ích nhất vào một nơi cố định nào đó, nuôi dưỡng và bảo vệ ngọn lửa mà một bậc anh hùng trong bầy đàn đã lấy cắp đem về rồi thử thách để làm chủ được cái lưỡi lửa ghê gớm và tàn ác ấy, là những hành động thông minh và dũng cảm phi phạm, sửa soạn cho cuộc cách mệnh thành người, không có đường quay lại. Sự sửa soạn ấy mất bao nhiêu đời người ? Vào thời ấy, cuộc sống của con người không khác giống vật bao nhiêu, mà sức của cơ thể con người cũng đại khái chỉ bằng một con hươu linh trưởng, một đời người trung bình không quá hai mươi năm nếu bỏ đi không kể những đứa con chết non trước khi tròn năm tuổi. Bốn đến năm nghìn đời người là một con số lạc quan nếu chúng ta biết rằng cho đến ngày hôm nay còn sót lại những bộ lạc người sapiens sống bằng sự nhật vật ở Châu Africa, America và Oceania. Một sự trở trêu là sự nung đồ ăn trên lửa đã làm chậm sự phát khởi không ít, vì người ta bớt ăn sống nuốt tươi. Và một chút hiểu biết về môi sinh dẫn đến những tín ngưỡng sơ khai cũng ngăn trở việc trồng trọt khi Đức Thánh Mẫu Cả cũng là Đất Mẹ.

Cách mệnh nhóm lên theo thời gian và vũ trụ thì cũng chóng vánh thành tựu, nhưng tính theo sự tuần du của trái đất quanh mặt trời thì cũng phải mấy nghìn năm mới gọi là ổn định. Về phương diện vật chất có ba sự thực hiện lớn : thứ nhất là sự thuần hóa một số cây cỏ và súc vật cho phép có sự trồng trọt và chăn nuôi; thứ hai là sự xuất hiện của những dụng cụ đá mài, khác những đồ đá đập của thời đại trước; thứ ba là những tiến bộ trong sự dùng lửa cho phép giữ sức nhiệt để nung đất thành gạch ngói, và đất sét thành đồ sành, đồ sứ, mở đường cho những bước tiến kế tiếp khi bên cạnh cái ấm, cái nồi đất, cái phễu, cái chum bằng gốm sẽ có những dụng cụ và vũ vật bằng gang, bằng đồng, bằng thau, bằng sắt, bằng thép ... Quang cảnh của đời sống thay đổi gần như toàn diện. Núi đá có thể tương đối bền vững trong thời gian đầu, nhưng rừng bị phá và phải lùi dần trừ



Công việc đồng áng ở Trung Hoa

những rừng thiêng khí độc. Bên bờ các khúc uốn của những dòng sông có thể rất lớn nhưng hiền hòa, hiện ra những khóm hai phần, một phần để người ta ở với những túp lều có mái và vách và cái sân để chứa hay phơi, và một phần là ruộng nương vườn tược với giếng nước hay cái ao trồng rau nước và thả cá, với những khu có rào để nuôi những “con của”, gà, vịt, lợn, cừu, trâu, bò, ngựa, chó tùy nơi. Và bao giờ cũng có một chỗ nhỏ nhỏ, cách biệt, nhưng không thể không phân định ra rõ ràng trong nhà, là cái bếp trong đó một đốm lửa hồng luôn luôn được giữ, được nuôi, được giấu, tuy là của riêng mỗi nhà đều có, nhưng vẫn đòi hỏi một sự canh phòng, bảo vệ, trông nom, đôi khi lên đến sự tôn kính, thờ phụng như một lãnh vực đặc biệt của tín ngưỡng nguyên thủy, khi người ta mới chiếm đoạt được lửa của mặt trời.

Ba thực hiện vật chất lớn của cuộc cách mệnh nông nghiệp gọi là tân thạch (cũng có thể gọi là hỏa công) không những tạo ra một mô hình phong cảnh mới trên mặt đất với những phức bộ gồm cái nhà có bếp và kho (bộ phận tiêu thụ) và ao, sân, ruộng vườn (bộ phận sản xuất), với những đường mòn để nối hai bộ phận của cảnh giới đời sống vào với nhau. Lại có những biến đổi cũng thu lại là ba, trong cách sống chung của những người trước kia lang thang trong trời đất vô bờ để nhặt vật, săn bắt, rình rập, trốn lủi chung với nhau, và nay hợp sức với nhau để trồng trọt, chăn nuôi và tự vệ trong một cuộc mưu sinh mới, cũng vô cùng cực nhọc nhưng có một phần nào an toàn hơn, yên ổn hơn. Ba biến đổi đã thành hình trong cuộc sống sau cách mệnh tân thạch nông nghiệp, ba biến đổi lớn bao trùm những đổi thay và sáng tạo chi tiết : một là sự định cư, hai là ý niệm tương ứng, ba là ý thức biến đổi.

*** Biến đổi thứ nhất từ đời nhặt vật sang đời gặt hái là sự định cư, hoặc cố thổ nếu điều kiện địa lý cho phép tạo ra được một cuộc sống vật chất tương đối đầy đủ, hoặc chỉ bán thời, tùy mùa cho phép du canh hay du mục như ta còn thấy ở những vùng đồi núi hay ven sông lụt lội. Sự định cư đòi hỏi những qui ước, dẫn đến, một mặt là những lệ, những phép (“đất lê quê thói”), một mặt là sự tổ chức tức là phân công và chuyên nghiệp dần ông, dần bà chia phận sự, việc công, việc tư rõ ràng, sự sở hữu và những điều lệ của sự sống chung trong cộng đồng tự nhiên được đặt ra và dựng lên, dần dần thành những điều bắt buộc gọi là thói phép hay “luân thường đạo lý”. Những khóm người định cư cố thổ như vậy, tự gọi là hàng, là xóm ở Việt Nam, là buôn, là bản ở miền cao nguyên, là thôn, xã, hương ở Trung Quốc, tuy không còn như các bộ lạc, *tribu*, và các bầy đàn sơ thủy, *band* vì hi sinh sự bình đẳng và tự quyết, đều đã đi vào sự phân công và tổ chức, nhưng các làng xóm vẫn còn là những cộng đồng đóng, biệt lập, muốn giữ riêng các sắc thái của mình : điển hình của làng ở Việt Nam là lũy tre xanh, những bức tường kiên cố di sản của thời thái cổ; sau này sẽ cản trở sự phát triển kinh tế, giam hãm con người trong những vòng đai chật hẹp và ngăn chặn đất nước thực hiện được sự thống nhất pháp lý và chính trị. Một điểm then chốt trong vấn đề sống còn của quốc gia Việt Nam. Sự thành lập xóm làng là một bước tiến lớn của dân ta hơn một vạn năm trước, trước khi có thời Hồng Bàng. Sự tồn tại của làng mạc, trong đời sống, trong tổ chức, trong tinh thần, đã thành một sự kiện quá dẫn với nước Việt Nam đang bước vào Thiên kỉ thứ Ba

với Khoa học kĩ thuật hiện đại, với trào lưu dân chủ tự do, với những chương trình phát triển toàn cầu và với thiên la địa võng của các Internet. Tôi sẽ trở lại vấn đề.

*** Sự biến đổi lớn tôi kể thứ hai là trong cuộc cách mệnh nông nghiệp tân thạch và hỏa công là một biến đổi trong trí thức. Người ta đột nhiên thấy rằng mọi sự xảy ra trước mắt không còn rời rạc lẻ tẻ như khi xưa đang còn kiếm ăn và săn mồi trong rừng hay ở những đồng cỏ hoang bát ngát : đang yên lặng, một khúc cây khô nằm cứng ở bờ sông bỗng chuyển động thành một con cá sấu bơi rất nhanh và có đôi hàm răng ngoạm mạnh nhất thế gian; một bụi cây hiền lành bỗng lay động và ngay đó hiện ra đôi mắt sáng quắc diện quang của một con hổ vàng vằn đen trước khi hơi thở và mùi hôi của nó trào đến mặt mũi mình. Nhưng từ khi biết gieo mấy hạt bí vào một đồng phân chó hay phân chồn, hoặc chọc một cái lỗ xuống đất rồi thả vào một hạt thóc với vài giọt nước, thì biết trước rằng sẽ có một thứ cây hay cỏ gì mọc ra ở đúng chỗ đó, không sai chạy. Dần dà biết được cả rằng khi nào chim non ra đầy trời thì các cây sắp nảy lá, cỏ mọc khắp đồng và người ta có thể đi hái được nhiều rau về ăn. Rồi biết nhìn trời để tính ngày trồng một loại cây thích hợp.

Sự ghi nhận liên hệ giữa hai vật có trước rồi mới đến sự nhận thấy có cả những liên hệ giữa hai sự, mà ta gọi là hiện tượng. Đây là khởi điểm của *ý niệm tương ứng*, dẫn dắt đến sự sáng tạo ra những *biểu tượng*, rồi những *dấu hiệu*, căn bản của huyền thoại rồi của ngôn ngữ. Về lý thuyết, con đường không ngắn và không dễ. Trong thực tế, không ai biết đã phải bao nhiêu trăm năm để xây dựng nên một hệ huyền thoại và bao nhiêu lần như thế để chấp nối những hệ ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa vào với nhau một cách êm thấm mà làm thành một ngôn ngữ khả dụng cho một cộng đồng. Có những khả năng thiên phú mới mà *homo sapiens* được hưởng : một cái xương hyo-dạng được nâng cao cho các cơ lưỡi uốn éo múa may thực dẻo, những cơ hầu và khẩu cái mềm mại để biến cái hộp miệng-mũi thành những hình mà sự nhai, sự nuốt không cần đến, và nhất là một khối óc phức tạp, phong phú tinh vi, có thể tự biến để làm những việc mới, như chưa bao giờ được thấy trong các dòng biến hóa sinh vật trên mặt đất. Đời sống tạo ra những khó khăn thách đố. Sự sống chung cho những cơ hội và những vấn đề. Những đụng chạm lân cận cho phép sự khuếch tán hiểu biết, với sự bắt chước và vay mượn. Trong sự làm ăn, sự chơi, ngay cả lúc nhàn rồi nghỉ ngơi, có chung đụng, có trao đổi, có chia sẻ, có vui đùa và cả cãi cọ, bất hòa, là có sáng tạo. Cùng với ngôn ngữ, văn hóa được hình thành, tô điểm và nhuộm màu tất cả cuộc sống từ lúc sinh ra cho đến lúc chết và ra ngoài sự chết nữa : biểu tượng và nghĩa lí thấm nhuần toàn thể đời sống : sự sống không còn hoàn toàn sinh học hay sinh lí, sự sống sinh học chỉ còn là một sự cần thiết không-thể-không-có, nhưng đáng khinh, đôi khi phải kiềm chế, phải dấu diếm. Ở trên, còn có đời sống văn hóa, mà cuộc cách mệnh nông nghiệp tạo dựng lên, như những cái vườn Eden của người, có đường đi trải đá, có những mũi tên chỉ lối, có hoa lá cảnh khắp nơi và đâu đâu cũng có những cây táo cấm.

*** Một sự biến đổi thứ ba nữa mà cuộc cách mạng nông

ng nghiệp làm ra với những thành quả sâu xa trong đời sống là sự phát khởi của *ý thức biến đổi*. Một nhà hiền triết Helen trước Socrate đã chính thức tuyên bố rằng mọi sự, mọi vật biến đổi. Người ta chỉ biết có dăm ba câu mà ông đã nói ra, và không một ai dám nhận là hiểu được rõ ông muốn nói gì. Nhưng có một câu không bí hiểm lắm, khẳng định rằng “*Người ta không bao giờ rửa chân được hai lần trên cùng một dòng nước*”.

Trong thời đá cũ, người ta không có dịp để thắng được vạn vật luôn luôn đổi thay. Sống bằng sự nhặt vặt, thấy một trái cây ăn được dẫu ở dưới đất hay trên cành, cũng cầm lên hay hái xuống ăn liền, không ai đứng dưới gốc cây chờ xem cái quả nó chín rồi rụng như thế nào. *Ôm cây đợi thỏ* là một việc làm ngu xuẩn, nhưng đó là cái ngu tiến bộ của người nhà quê, trong thời nông nghiệp. Người mọi rợ không biết gì về ruộng vườn, không bao giờ biết chờ đợi là gì cả : thấy con thỏ chạy qua, gần thì chộp, xa thì văng ra một hòn đá đang nắm trong tay. Còn người nhà nông thì suốt đời chờ và đợi. Cái đức lớn của nhà nông là sự kiên nhẫn. Một câu ca dao của người thợ cấy Việt Nam hát rằng : *Trông cho chân cứng đá mềm*. Quý vị có hiểu không ? Chân cứng đá mềm. Lâu hơn là vĩnh cửu. Về phương diện triết lý, ý thức biến đổi có hai mặt. Mặt chủ quan là sự hi vọng, dẫn đến đức kiên nhẫn của người nông dân. Mặt siêu hình là giáo lý của Đức Phật : tất cả các pháp (*dhamma*), biến hoại (*dukkha*) và trống rỗng hay vô ngã (*anatta*).

Ý thức biến đổi là kết quả của những nhận xét so sánh trên dòng thời gian và đòi hỏi một tư duy biết trừu hóa, nên phải phân biệt thứ bậc từng lớp. Ở hạ tầng nó dạy người ta biết tính toán ước lượng và biết lo lắng cũng như nuôi hi vọng, nhưng chớ quá đà quá lối mà thành ra những chuyện vui cười “*ôm cây đợi thỏ*” và những ngụ ngôn “*con gà đẻ trứng vàng*” hay “*cô Pierre đợi bình sữa lên tỉnh với giấc mộng sẽ mua được một con bò và nhảy cẫng theo bò, làm đổ vỡ cả bình sữa và giấc mộng vàng*”. Lên trên một bậc nữa, ý thức biến đổi vào trong cấu tạo ngôn ngữ và tạo nên sự uyển biến cơ cấu và theo những mô hình cơ năng phức tạp làm cho tư tưởng của con người càng thêm phong phú và lắt léo. Cuối cùng, sự phát khởi của tôn giáo, triết lý, khoa học, nghệ thuật cũng do những vận dụng kì diệu sáng tạo của ý thức biến đổi này, cặp với tư tưởng biểu tượng và trí tưởng tượng tự do của con người trong cuộc cách mệnh nông nghiệp. Vấn đề lớn quá để tôi có thể nói ra được, dẫu chỉ là phác họa sơ sơ một vài nét chính yếu. Chỉ xin ghi lại ở đây rằng sự nhận định về tính cách tất yếu tất nhiên của sự biến đổi trong thiên nhiên - như hạt giống nảy mầm thành cái cây rồi lại ra hoa ra trái với những hạt giống nằm trong, như quả trứng nở thành con gà rồi con gà lại đẻ ra trứng, như thời tiết và vạn vật cùng với mặt trời xoay vần hết một vòng xuân-hạ-thu-đông rồi lại tái sinh với một mùa xuân mới - đã được bổ túc bằng nhận định về những vòng biến đổi và khám phá rằng vòng biến đổi thì không biến đổi; và bằng sự thấy rằng trong sự biến đổi sắc hình, vẫn có một cái gì tồn tại mà người có thể nhận ra. Platon tưởng tượng ra những Ý ở một cõi lí tưởng, Kant đặt ra cái Noumen Chân-tượng bất biến trên các phenomen hiện tượng, các nhà tư tưởng Mĩ, Pháp, Thụy Sĩ mới đây đặt ra cái cấu trúc hay cơ cấu. Darwin dựng nên Thuyết Tiến hóa để giải thích sự

xuất hiện của một chi tiết mới trong một dòng dõi, Lavoisier nhận định rằng các hóa chất thay đổi, nhưng “*không có cái gì được tạo ra và không có cái gì mất đi hết*”, các nhà vật lí học cũng đi đến kết luận rằng trừ có nhiệt năng, các năng lượng biến cải vòng quanh mà luôn luôn được bảo tồn không xuống trật ...

Về phương diện tâm lí, sự thay đổi của con người từ đời sống nhặt vặt vô định luôn luôn bất an sang đời sống trồng nuôi cố thổ chỉ có thể được mừng tượng ra là rất sâu rộng, nhưng không thể nào có thể định rõ được vì những người còn sống tự nhiên dưới trời, với nhữnh hòn đá đẽo và vài cái que để bới đất đào củ không còn bao nhiêu nữa; họ cũng không còn là những người cự thạch thuần túy, vì những bố thí vật chất và những xâm lược truyền đạo đã làm cho họ suy đồi và mất tính nhiều lắm. Còn với các người tân thạch sống bằng nông nghiệp thì lại có những khó khăn khác, vì họ quá biệt lập trong những văn hóa khác nhau mà họ đã tạo ra để đáp ứng với cảnh giới nơi định cư và những thách thức của cuộc sống mới bởi việc trồng trọt và chăn nuôi. Chắc chắn rằng phần đông không còn phải luôn luôn cảnh giác để tự vệ trước những xuất hiện đột ngột có thể cực kì nguy hiểm không những của thú dữ mà còn của thiên nhiên được gọi một cách kính cẩn là tứ đại, đất, nước, gió, lửa, lúc nào cũng có thể trở nên hung dữ điên cuồng và cũng có thể bất cứ chỗ nào, dẫu những bất trắc lửa dối, làm mất mạng và mất tích cả một bầy đàn. Những hung hiểm và thiên tai vẫn còn trong việc canh nông và chăn nuôi, nhưng sự định cư cho phép tích tụ và truyền dạy một số kinh nghiệm để tiên đoán, đề phòng, chống trả và trốn tránh với ít nhiều hiệu quả, và đôi chút lòng tin, tăng dần với thời gian. Sự sợ hãi và căng thẳng bớt đi, cùng với tính hung dữ tàn bạo; dần dần, người ta có thể trở nên hiền lành, chín chắn và tìm thấy cả sự vui trong hoàn cảnh thanh bình, phẳng lặng. Tất nhiên rằng lòng can đảm, chí xông pha lụi đi dần, sự nhanh nhẹn và sức mạnh của thân thể cũng giảm bớt khi đời sống phóng khoáng ngoài trời, giữa đồi núi hoang vu đã mất đi, thịt rừng đổi thành những bữa cơm rau diêm vài miếng thịt gà không phải hàng ngày đều đều có. Sự dũng cảm cũng còn được trọng đãi, nhưng sự khôn ngoan làm tiết giảm nhiệt huyết của người ta đi nhiều và sự kiên trì, bền chí dần dần được coi là hình thức rất cao của lòng can đảm. Trên phương diện đạo đức, sự tự chiến thắng là tối thượng và phi thường. Đó là sự dũng mãnh của bậc thánh vượt lên trên cái dũng khí của kẻ thất phu. Trong những xã hội nông nghiệp đã tổ chức một cách tinh vi có thể nói là tột đỉnh như Trung Hoa và Việt Nam, sự biến thiên biến chứng đã dẫn đến một sự kiện tưởng như nghịch lí nhưng bắt buộc tất phải là sức khỏe của người nông phu gọi là “vai u thịt bắp” bị khinh rẻ khi từ giai cấp nông dân đã thoát thai ra một giới sĩ phu coi thường thể xác và chỉ trọng sức mạnh tinh thần để lãnh đạo toàn thể nhân quần tiến tới đại đạo thiên hạ thái bình dưới sự thịnh trị của ý hệ nông nghiệp tuyệt đối. Người nhà nông buộc mình vào với ruộng vườn, tự nhiên nảy ra tình yêu quê hương, nở rộng ra lòng yêu nước. Sống nhờ đất, chết lại gửi thân vào lòng đất, nằm trong nắm mồ như nằm trong dạ mẹ chờ ngày tái sinh, hoặc không thì da thịt cũng sẽ cùng với da thịt cha mẹ tổ tiên hòa vào trong đất rồi đi vào ngọn lúa củ khoai mà trở về trời đất. Những tín ngưỡng sơ khai của đời nông nghiệp có sự thờ đất, có sự thờ cúng tổ



Cảnh cấy mạ ở Nhật Bản

tiên và hiếu đạo, có sự tin tưởng vào dòng giống của người cũng như thóc lúa, có sự hiểu biết trực giác về lẽ tuần hoàn tự nhiên của trời đất từ việc nắng mưa đến màu xanh tươi của cỏ cây, mùi thơm ngát của bông lúa và những làn sóng lượn trên đồng ruộng như ca hát, nhảy múa mỗi khi có một làn gió mát thổi qua.

Những cái giá phải trả để có sự yên ổn thanh bình ở đồng ruộng thôn quê không phải là rẻ. Tôi mới chỉ nói đến những gì con người sơ khai mất đi, phải hi sinh để thoát khỏi sự bất an vô định, đói rét bơ vơ trong những khung cảnh vô tình. Những cái mất đi tuy đáng tiếc, nhưng có cái được để bù đắp lại, bỏ cái này lấy cái kia cũng không đến nỗi thiệt thòi. Nhưng trong nông nghiệp lại còn có những cái không ngờ, và những không ngờ đã là những đau khổ và đe dọa triền miên không ngớt của những nghìn năm sau cuộc cách mệnh đổi đời.

Trước hết phải nói rằng sự trồng trọt chăn nuôi không phải là nhàn hạ, “ngồi mát ăn bát vàng”. Đời săn bắt nhứt vật cự thạch chuyển sang nông nghiệp chăn nuôi chỉ đổi sự bấp bênh và nguy hiểm bất thường lấy sự khó nhọc lo lắng liên tu vô tận; và trong nhiều đời, nhất là lúc đầu, vẫn là đời khó. Vì vậy nên tín ngưỡng đã là một cần thiết trong đời sống nông nghiệp. Không phải vì luân lý đạo đức, hay vì những khát vọng cao xa này kia : chưa có bóng hình của những ước mơ ấy. Mà vì sợ. Sợ cái mù mịt tối tăm mình đang đứng trước. Bỏ hòn đá mẻ trong tay xuống. Cầm lên một cành cây khô, đào một cái lỗ dưới đất rồi bỏ vào đó một trái cây hay một cái hạt. Rồi sao nữa ? Không có một con nai hay một con thỏ nào ngã xuống giãy đành đạch

trước mắt. Hoàn toàn im lặng. Ghê quá! Tối nay, tối mai ăn gì ? Nướng gì trên ngọn lửa ? Bảo rằng từ dưới đất nó sẽ mọc lên một ngọn cỏ hay một cái cây. Nó là ai hay cái gì ? Nó ở trong cái trái, cái hạt, sao không thấy ? Sao đốt cái trái, cái hạt trên lửa, nó không kêu, không rên ? Mà rồi lẽ nó không mọc thì sao ? Có cái gì cấm được nó mọc chẳng ? Không cho nó trồi lên, như con hươu què không chạy được ? Hoặc làm nó mọc, rồi nó bay vèo đi như con chim ? Cái gì sẽ đến, cái gì sẽ xảy ra ? Bao giờ ? Từ đây đến đó có làm gì được không ? Mà “đây” với “đó” là gì ? Có xa bằng từ đây về nhà không? “Đó” là đâu ?

Đến khi biết một chút đỉnh rồi, thì lại có những mối lo khác, và vì đã có tín ngưỡng thì xin hay cầu. *Lạy trời mưa xuống/ lấy nước tôi uống/ lấy ruộng tôi cấy ...* “Trời” có thương người không ? Có mưa cho không ?

Hoặc là ghi nhớ được trong trí. Đời này sang đời khác, truyền lại cho nhau. *Quảng cận, tán muta. Chuồn chuồn vờ tổ thì bão. Con dăng đông vừa trông vừa chạy ...* Một khoa học hiện sinh đang bập bẹ, sắp lững chững. Biết bao giờ nó mới đứng được và nói lên lời ? Hai đứa con của nông nghiệp, tín ngưỡng và khoa học, đứa nào sẽ lớn lên, đứa nào sẽ chết yếu, và ngày mai đây, dẫn dắt mọi người trên con đường vô định là ai ? Chắc chắn không phải là những người đi bước đầu vào cách mệnh. Họ không biết gì cả. Vả lại họ đã chết từ lâu. Họ là các Tổ Tiên được hương hoa thờ cúng. Sau năm đời thì phải mai thần chủ : chôn bài vị đi, không nói đến nữa, để cho con cháu sống.

Trong thời đá cũ, rải ra cả triệu hay hai triệu năm hơn, con người lan rộng ra gần khắp mặt địa cầu từ Bắc cực đến Nam cực, chỉ trừ những chỗ nào mệnh mông toàn nước mặn hay bát ngát không có lấy một giọt nước lỏng lung linh; nhưng cùng khắp và trong tinh yếu văn minh cự thạch là một, và những khác biệt chỉ là những chi tiết nhỏ nhặt mà người ta phải chấp nhận vì địa lí hay địa chất bắt phải làm theo nếu không muốn hao phí sức người không lí do, không lợi ích.

Nhưng vào thời đá mới thì hết sự đồng phục, chỉ còn những khác nhau, thuần những khác nhau. Các khu vực địa lí khác nhau. Các nền văn minh, các hạt văn hóa khác nhau, các nước các làng khác nhau. Các nghề nghiệp, các tầng lớp khác nhau. Tôi và bác, ta khác nhau. Chỉ trong vòng hơn mười nghìn năm gần đây, sự như nhất của loài người đã nứt rạn dần rồi vỡ nát. Trong vòng hơn một nghìn năm cuối cùng, cá nhân hiện ra trong loài người với những tiếng nói càng ngày càng lớn, nhiều khi như vỡ chợ, một hiện tượng không được thấy trong một loài nào cả, trừ loài người.

Một nguyên nhân gây dị biệt là sự khởi phát nông nghiệp đã xảy ra ở những vùng khác nhau vào những thời gian khác nhau trong những điều kiện khác nhau, một cách độc lập ở mỗi vùng.

Những khám phá mới nhất của khoa khảo cổ nói rằng trong văn minh Hòa Bình, tại gò Non Nok Tha và Ban Chiang, Bắc Thái Lan, một loại lúa gạo giống như lúa *Oriza sativa* ta ăn ngày nay đã được thuần hóa và thóc được đựng trong những thạp sành bằng đất nung. Cách mệnh nông nghiệp đã mạnh

nhà. Như huyền thoại của dân sơn cước Việt Nam kể, cây lúa nước gọi là lúa ma đã theo chân người về nhà. Và người ta đã biết đắp lò nuôi lửa để nung đất. Tại Non Nok Tha, không có dụng cụ đá mài, nhưng ở Hòa Bình, cái lưỡi rìu đá mài đã xuất hiện. Người Non Nok Tha có phải là người Hòa Bình không? Không biết, vì không tìm thấy xương hóa đá; nhưng dạng *vi / non /* trong tên gò *Non Nok Tha* có thể là cùng một gốc *cognate* với *phnom /* trong *PhnomPenh* ở Campuchia, và với *non /* núi trong *non nước, non bộ, núi non* của Việt ngữ. Còn *non còn nước còn dài ...*, thơ Tản Đà. Những khám phá này của ban Khảo cổ Hawaii đã được một vài nhà khảo cổ Russia (Sô Viết) và Australia (Úc) ủng hộ, nhưng chưa được thế giới khảo cổ công nhận. Nếu đúng thì nông nghiệp đã phát khởi đầu tiên ở Đông Nam Á châu, trong nền văn minh Hòa Bình vào khoảng 12.000 năm trước đây. Không có chi tiết cụ thể nào thêm nữa trong hiện tại. Sự trồng lúa lan rộng ra khắp Đông Nam và Nam Á sang đến các đảo thuộc Indonesia như thế nào, chưa có một sự hiểu biết rõ ràng với những chứng tích đích xác. Lúa gạo được truyền lên đất Trung Quốc từ miền Nam theo những lộ trình và thời biểu đã được khảo định, nhưng xuất xứ chưa rõ vì sự thuần hóa giống lúa nước ở khu vực văn minh Hòa Bình và sự xuất hiện của lúa gạo ở miền Nam Trung Hoa, còn có một thời tối tăm đòi hỏi nhiều khai quật thám sát nữa.

Những khu vực khai sinh khác của văn minh nông nghiệp đã được khảo sát một cách tinh vi bằng những phương pháp khoa học tân kỳ nhất, trên rất nhiều di chỉ được khai quật cẩn thận, kĩ lưỡng, như những đất thánh. Người ta hiểu rằng đây là lúc văn minh cất cánh. Các nước có những di chỉ ấy tự hào rằng với họ, tuổi khai sinh của lịch sử không còn đầy đặc bóng tối và họ đã đóng góp vào một bước tiến bộ quyết định của nhân loại. Khu vực gọi là Bán nguyệt Phì nhiều ở Tiểu Asia với vùng Lương Hà trong một vị trí then chốt là khu nông nghiệp cổ điển đầu tiên: chuyển bánh vào khoảng 11.000 TK, thực sự và hoàn toàn tân thạch, nông nghiệp trên hai mặt trồng trọt (lúa mì), chăn nuôi (dê, cừu) và có hỏa công tiến bộ vào khoảng 8.500 TK, rồi bước vào văn minh với chữ viết, toán học, thiên văn sau đó. Egypta (* Ai Cập) là khu vực thứ hai, lân cận. Văn minh Mohenjo Daro ở lưu vực sông Indus nối tiếp liền nhưng đã tàn lụi sớm, chưa rõ hẳn là vì lụt lội, thiên tai, hay vì sự xâm lăng tàn sát của những dân du mục Aryan. Văn minh Hoàng Hà ở miền Bắc Trung Quốc cũng sần sần vào tuổi ấy (mì, kê) nhưng sau khi được phát hiện và đang khảo sát thì bị cuộc chiến tranh Nhật Hoa làm thất tán những di vật quan trọng nhất, kể cả những sọ người nay không còn tang tích. Ở Châu America (Mĩ), văn minh nông nghiệp nổi lên sau Á Châu, và đã có những đóng góp lớn: ngô, khoai, bí dưa và một số những cây sơ (bông gòn) và cây thuốc. Cuối cùng là đảo Tân Guinea với khoai lang và mía. Nông nghiệp Âuropa (Âu Châu) tiếp nhận từ Tiểu Asia qua sự khuếch tán bằng đường bộ nên tương đối chậm: thiên kỉ 6900 - 6000TK thì đến bán đảo Helen; thiên kỉ 5900 - 5000 TK thì có mặt ở đất Đức và Italia; thiên kỉ 4900 - 4000 TK thì đến đất Pháp. Vì nông nghiệp được tiếp thu chậm, nên ở Âuropa, các cuộc du thực lớn lao hoang loạn của người ta liên tục xảy ra trong tiền sử và được nối tiếp cho đến đầu thời Trung Cổ, làm tan hoang ít ra là hai nền văn minh lớn. Văn minh Indus ở Bán đảo India và văn minh Roma ở Itali và châu Âuropa. Nhưng

dần dần, đời sống cũng ổn định nhờ chế độ nông nô (*serf*).

Sự xây dựng văn hóa là một sự kiện chỉ mới thực sự bắt đầu khi nông nghiệp cột chân con người vào với đồng ruộng và tạo ra những cộng đồng tương đối cố thổ. Một nguồn gốc nữa của sự dị biệt và chia rẽ giữa các khối người đã bắt đầu từ đây trong sự xây dựng văn hóa, một mặt có sự học hỏi và bắt chước nhau trong sự giao thiệp và đối chác, - quan trọng nhất là sự đối chác người qua chế độ ngoại hôn (*exogamia*) - mặt khác có sự xây dựng và cố gắng giữ gìn sự đặc thù của mình, mà các làng Việt Nam gọi là “lệ” làng, các thôn ở Trung Hoa gọi là “phong tục” và “phong thái” của thôn, nhân chủng và dân tộc học ngày nay gọi là “văn hóa” (*culture*), là yếu tố biểu lộ nhất của “căn cước tính” của một cộng đồng (*identité de la communauté*). Sự phân biệt *ta* và / *khác / không ta (người)* được xác định bởi danh từ /*kẻ*/ dùng để chỉ những bọn người *kia*, xa và khác *ta* vì một vài đặc cách trong sự sống. Đó là gốc của sự bất hòa dẫn đến những xung kích, đấu tranh và chiến trận của lịch sử.

Lịch sử là một phó sản của cách mệnh nông nghiệp. Tự nó, nông nghiệp đã là một lí do và nguồn gốc của chiến tranh giữa loài người vì nó tạo ra những đảo, rồi quần đảo khác thường trong cái biển lớn không bờ của văn minh cự thạch. Trước hết, môi trường tự nhiên bị biến động, nhiều loài vật phải đổi chỗ ở khi rừng rú và đồng cỏ bị thay thế bởi ruộng vườn. Sự sở hữu đất đai đưa đến sự xây dựng những hàng rào, những hào lũy, những tường vách; không phải như Jean Jacques Rousseau viết, rằng người đầu tiên cầm cộc để quây mảnh đất của mình lại, không cho người khác vào bứt trái, đào củ, đã tạo ra sự sở hữu. Lòng sở hữu đến trước: muốn giăng nó là một biến thể của lòng tham, một sự nở rộng của cái ngã nhỏ bé của mỗi sinh vật ra ngoài cái bao da của thân thể, hay một tính tự nhiên truyền lại từ cuộc đời săn bắt tiền kiếp như con sư tử vô được và quật ngã một con hươu thì đặt hai chân trước lên cái xác con hươu, nhìn ra chung quanh cho đến chân trời rồi gằm lên để tuyên bố “Cái này là của ta”. Trong ngôn ngữ của người Việt, /*của*/ là hình thức *thụ* của động từ /*có*/, /*có*/ là hình thức *động* của thụ từ /*của*/, chẳng mấy khi ở trong một ngôn ngữ nào mà có một liên hệ hình thức và ý nghĩa rõ ràng, minh bạch, giản dị và thâm sâu như thế. Cho nên tôi lật lại cái thuyết vô phí vô căn của đại văn hào Jean Jacques: câu văn tráng lệ của ông đã gieo vào quyền sở hữu một ý niệm xấu xa bỉ ổi không thực, mở đường cho những cuộc cách mệnh đầm máu trong hai thế kỉ qua. Nay là lúc phải nói lại: sở hữu là quyền tự nhiên và tất nhiên khi cái *có* là kết quả của một công việc phải đổ mồ hôi, đòi lo nghĩ và có khi ném cả cái sinh mệnh vào để cố và mong được có. Sự rào giậu để xác định một sở hữu và ngăn cản những xâm phạm chỉ là một hành động phòng ngừa sự mất mát: không phải là mất đất, mà là mất *của*, mất cái ta có nhờ công lao khó nhọc, mồ hôi nước mắt. lo lắng tính toán và có khi cả sức khỏe và sự sống của ta. Đó là ý nghĩa thâm trầm của câu tục ngữ *mất của mới rào giậu*. Người ta được khuyên nên hay phải rào giậu trước, để khỏi bị mất *của*. *Của* có một ý nghĩa phủ tạng sâu hơn *sở hữu* nhiều. Để giảm hay phá bỏ cái tính cách phủ tạng ấy đi, phải chờ đến khi Đạo Phật nhập tâm rồi, mọi người hiểu rằng sự giữ *của* chỉ là một cái chấp mà cõi rỗng là sự chấp *ngã* thì sự *cho* mới được coi là một dứt bỏ, một giải

thoát. Hoặc để nói cho đúng xã hội và tâm lí học hơn, cho mất cái nghĩa *chác* (đổi) và có nghĩa ngày nay là “bổ thí”.

Khi có những hàng rào được dựng lên để ngăn chặn chồn sói và giữ gìn của cải, thì sự săn bắt tất nhiên gặp những chướng ngại và cản trở. Khi những hàng rào của một thửa ruộng, một nương dâu hay một khu vườn được mở rộng ra thành một cái lũy hay một vòng đai cho cả một xóm làng với tính cách chiến lược, thì khu vực săn bắt tự do tất phải bị đẩy lui và thu hẹp mà sự lũng đui cũng như sự thu nhặt bị khó khăn phiền phức không ít. Thêm vào đó là những đụng chạm cọ xát khó tránh mà người ta hiểu lầm là những khiêu khích gây sự. Ấu đả là chuyện nhỏ, nhưng có thể đi đến giết nhau, rồi đến những sự báo thù lớn, chiến cuộc, chiến sự, chiến tranh, để tàn phá, cướp bóc, xâm chiếm, tiêu diệt.

Lịch sử của thời đại nông nghiệp, trên mặt nổi của các sự cố, trước hết là lịch sử đấu tranh giữa các nhóm săn bắt, nối tiếp bởi các khối dân du mục với các xã hội nông nghiệp cố định. Ở Âuropa, những chiến tranh và cướp bóc này kết hợp với sự nổi lên của các khối dân du mục Moslem ở Bể Địa Trung, đã tàn phá Đế Quốc Roma (La Mã) và khai sinh ra Thời Trung Cổ. Ở Asia, các xâm lăng du mục vào văn minh nông nghiệp bắt đầu với những đợt người Arian chần bò, có ngựa, có xe, vào Tiểu Asia, Lưỡng Hà địa và India; rồi tiếp theo là các dân du mục Khuyển Nhung, Hung Nô, Nhục Chi, Khất Đan, Mông Cổ, Mãn Châu lần lượt xâm lăng Trung thổ và ít nhất là hai nếu không là ba lần lập đế hiệu lên Trung Quốc. Sự du mục du canh ngày nay không còn dừng mãi mãi và bớt nhuệ khí đi nhiều so với ngày xưa; nhưng khối du mục Moslem vẫn còn giữ tinh thần tranh đấu mạnh mẽ; sự phú cường của họ không còn dựa nhiều vào việc chăn nuôi nữa và đã chuyển sang dầu hỏa. Với sự cuồng tín của một tôn giáo trẻ nhất trong loài người, chưa biết lúc nào đại khối Moslem lại tổng động viên để lao vào một cuộc chiến khốc liệt ở một mặt trận lớn có thể bằng một phần tư trái đất.

Chiến tranh giữa các quốc gia là một hình thức quan trọng khác của đời sống nông nghiệp. Sự tụ hội của các bộ lạc thành những nhân quần lớn hơn là sự kiện biện chứng tự nhiên của việc canh tác có tổ chức. Trong lịch sử, ta gọi là “văn hiến”. Sau khi đã định cư cố thổ để trồng trọt ruộng vườn, chăn nuôi gia súc, xây dựng gia đình, thì dân số tăng lên nhanh hơn, đất đai cũng phải mở rộng; một mặt để tránh những tranh chấp giữa các khóm người cùng sống bằng sự canh tác, một mặt để tự vệ trước những kẻ lạ có thể đánh phá, xâm nhập, người ta đi tới những thỏa thuận đối nội, đối ngoại để lập quốc.

Sự thành lập những quốc gia đi song song với sự nảy nở của những khối quốc dân. Vì những điều kiện lịch sử, có nơi lập quốc sớm, có nơi lập quốc muộn. Có khi tự nhiên mà thành, nhẹ nhàng, hòa bình, có khi là do bàn tay thép của một nhóm người lãnh đạo, có nơi có sự sát nhập ức chế, bằng võ lực. Sự thống nhất lòng người ít khi không có vấn đề, do đó cho đến ngày nay, nhiều nơi còn có sự đánh dẹp, còn có sự phủ dụ vỗ về và còn có cả sự huyết tẩy. Để mưu đồ sự thống nhất, nhà Hán xưa bày ra thuyết Hán tộc trên

căn bản văn hóa trong đó Hán tự và phong tục đóng vai trò then chốt. Ở Âu Châu, lí thuyết quốc dân tính (nationalitat) được triết gia Fichte đặt ra trong những bài diễn giảng hưởng về “Quốc dân Đức”. Đó là những ý hệ đế quốc chủ nghĩa dấn lên quyền tự quyết tự do của con người. Từ những căn bản lí thuyết ấy, người ta đặt ra những lí do để xâm lăng, chinh phục, nói mách quẻ rất thẳng là cướp đất, cướp nước. Các chủ nghĩa quốc gia bắt nguồn từ đó. Trong thực chất lịch sử, chủ nghĩa quốc gia là những bệnh hoạn của lòng yêu nước và là nguyên nhân tận thời của trong ít là hai thế kỉ ở Âu Châu, bắt đầu từ Bismarck ở Đức, và đưa tới chủ nghĩa Fát-xít của Mussolini ở Ý, chủ nghĩa Nazi (Quốc xã) của Hitler ở Đức, chủ nghĩa Cộng sản Đen Tam của Stalin ở Liên Xô và chủ nghĩa Đại Đông Á của Nhật Bản. Nhưng ở Việt Nam, ta đã khổ vì nó từ khi Tô Định rồi Mã Viện theo lệnh của Hán Quang Vũ, dẹp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng để Hán hóa dân ta; và nay ta đang khổ vì nó trong một sự đồng hóa khác do kế hoạch của Stalin. Tuy rằng nay loài người đã sang những thời khác, nhưng chủ nghĩa quốc gia, một pho sản bệnh tật của cuộc cách mệnh nông nghiệp, cái ung nhọt của lòng yêu nước cao cả, chính đáng, vẫn còn đe dọa hòa bình trên thế giới và ngăn cản sự tiến bộ của loài người.

(Còn tiếp)

TRẦN NGỌC NINH

THƯ TÒA SOẠN

TU TƯỚNG đón nhận các bài nghiên cứu đóng góp của các bậc trí giả ở bốn phương với mục đích tìm hiểu quá khứ vật chất và tinh thần của quốc dân Việt Nam không phân biệt sắc tộc, ngôn ngữ, tín ngưỡng, nghề nghiệp, giai cấp ... và xây dựng tương lai đất nước Việt Nam thành một nước với một quốc dân thống nhất, bao dung, tự do, phồn thịnh, yêu chuộng hòa bình, sẵn sàng hợp tác quốc tế, quý trọng tình thương, thượng tôn công lý và coi những giá trị tinh thần nặng hơn vật chất như đã tỏ lộ trong nền văn hóa và lịch sử của dân tộc. Trong tinh thần ấy, tất cả các bài in trên TU TƯỚNG thuộc sở hữu của các tác giả.



BẠN ĐỌC GÓP Ý

Đã đến lúc phải khép chặt lại trang sử đầy máu và nước mắt, toàn những thù hận, tranh, chia, để mở trang sử mới, ở đó mọi người thương yêu, tin cậy lẫn nhau để được sống an bình và cùng nhau xây dựng quê hương. Muốn được vậy, mọi ẩn ức, vướng vẩn trong lòng cần được giải bày cho vơi đi những gì còn lẩn khuất, để kê lại cho bằng

HỎI ĐÁP

Trong phạm vi của mục *Bạn Đọc Góp Ý*, chúng tôi xin mở thêm mục *Hỏi và Đáp*, mục đích vừa để bạn đọc nêu thắc mắc về những vấn đề liên quan đến cuộc sống, vừa để bạn đọc góp phần giải đáp các thắc mắc này. Câu hỏi sẽ được đăng trong số báo trước và câu trả lời sẽ được đăng vào số báo kế tiếp. Trân trọng.

Góp ý với Ông Nguyễn Trọng Do

Ông đặt ra toàn những câu hỏi có tính nguyên tắc. Kỳ này chúng tôi xin góp ý về một câu hỏi mà chúng tôi cho là quan trọng nhất, câu hỏi có tính chiến lược, cần làm sáng tỏ dứt khoát để làm nền giải quyết các vấn đề khác :

“Trong Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, viết rằng :

“Nhâm Diên thì sang làm Thái Thú quận Cửu Chân từ năm Kiến Võ nhà Đông Hán. Bấy giờ dân quận ấy chỉ làm nghề chài lưới và săn bắn chứ không biết cấy cấy làm ruộng nương. Nhâm Diên mới dạy dân dùng cây bừa mà khai khẩn ruộng đất, ...” (Việt Nam Sử Lược, quyển I, trg 38 - Nhà xuất bản Xuân Thu in lại tại Hoa Kỳ năm 1990).

Xin hỏi : quận Cửu Chân nằm trong lưu vực các sông Mã, sông Chu và sông Cả, dân tộc Việt thời cổ đã biết khai thác giống lúa nước; hơn nữa, các cuộc khai quật từ thập niên 1980 đã tìm thấy những lưỡi cây bằng đá ở vùng này, làm sao có thể nói là “dân quận ấy chỉ làm nghề chài lưới và săn bắn chứ không biết cấy cấy” ?

Cũng trong đoạn sử trên, sử gia họ Trần còn ghi “Người ấy (Tích Quang) hết lòng lo việc khai hóa, dạy dân lấy điều lễ nghĩa ...” hoặc “Người ấy (Nhâm Diên) dạy dân làm lễ cưới hỏi trong khi lấy vợ lấy chồng ...” (VNSL của Trần Trọng Kim, trg 46 - Tân Việt Saigon 1958). Nay thì những nhà sử học trên thế giới đã chứng minh những điều sử gia họ Trần viết trên đây đều không đúng. Nói như vậy không phải chúng ta có ý trách cụ Trần mà chỉ buồn là những điều sai lầm ghê gớm như vậy đã được các học giả trên thế giới

chứng minh rõ ràng, tưởng vấn đề đã được minh bạch cả mấy chục năm rồi mà đến nay com em người Việt chúng ta ở trong cũng như ở ngoài nước vẫn học những điều sai lầm bất xứng với công đức tổ tiên như vậy! Trong phần góp ý này, chúng tôi chỉ xin bàn về vấn đề cây bừa khai khẩn ruộng đất. Những vấn đề khác xin được khất nếu có dịp sẽ nói đến.

Sự trồng tỉa nói chung và trồng cây lúa nước được cư dân vùng Đông Nam Á thực hiện đầu tiên trước cả những vùng xưa kia được coi như cái nôi của nghề canh nông của nhân loại như vùng Cận Đông, Trung Hoa, Ấn Độ cả ngàn năm. Có thể chia ý kiến này ra làm ba thời kỳ như sau :

Thời kỳ thứ nhất :

Việc các nhà thảo mộc học lác đác nói đến sự thuần hóa cây canh nông được phát minh tại Đông Nam Á đầu tiên đã có từ lâu, vào đầu thế kỷ 20. Nhưng phải đợi đến năm 1952, khi nhà học giả người Mỹ, ông Carl Sauer đã chứng minh một cách khoa học rằng cư dân Đông Nam Á mà ông khẳng định là cư dân thuộc Văn Hóa Hòa Bình là cư dân đầu tiên đã biết cách thuần hóa cây canh nông thì ý kiến này mới được nhiều người chú ý tuy lúc đầu chưa được đại đa số các nhà khảo cổ thời đó chấp nhận. Tuy nhiên, là học giả, họ không dễ gì bỏ qua ý kiến độc đáo đó. Và một phong trào nghiên cứu về vấn đề này được nhiều người âm thầm thực hiện.

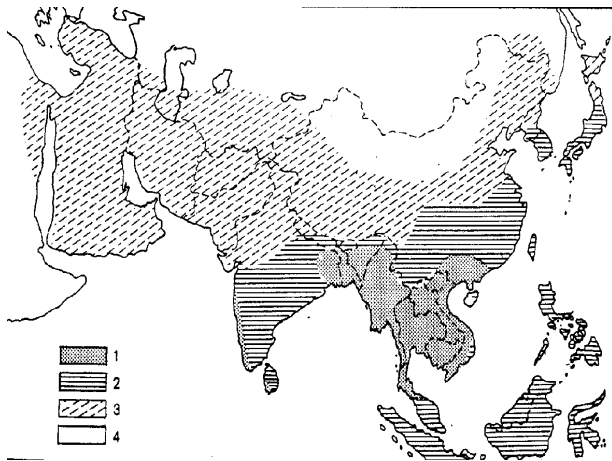
Thời kỳ thứ hai :

Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ thập niên 1960 bằng sự công bố những khám phá của Tiến sĩ W. G. Solheim II, Giáo sư Nhân chủng học Đại học Hawaii và các môn đệ của ông như Donn Hayard, Chester Gorman tại các di chỉ khảo cổ Non Nok Tha và Hang Thần ở Thái Lan. Công cuộc khảo cứu này có sự phối hợp của Đại học Otago ở New Zealand (GS. C. Higham) và sự bổ xung của Đại học Yale phối hợp với Đại học Quốc gia Đài Loan (GS. Trương Quang Trực).

Những cuộc khảo cứu này đã cho phép GS. W. G. Solheim II đi đến kết luận là ông đồng ý với ông Carl Sauer rằng việc thuần hóa cây canh nông nói chung được những người thuộc nền Văn Hóa Hòa Bình thực hiện đầu tiên, có thể khoảng 15.000 năm trước Kỷ Nguyên ở một nơi nào đó thuộc Đông Nam Á. Riêng việc thuần hóa cây lúa nước cũng có bằng chứng khoa học chứng tỏ lúa nước giống *Oriza Sativa* đã có tại Non Nok Tha ít ra cũng trước lúa nước tại Trung Hoa và Ấn Độ cả ngàn năm! Dứt khoát người thuộc Văn Hóa Hòa Bình là người đầu tiên trên trái đất đã biết thuần hóa cây canh nông (như bầu, bí, mè, ngô, khoai, sắn ...) nói chung và cây lúa nước nói riêng trên trái đất. Và tuy hết sức dè dặt, ông cũng kết luận “ ... sẽ có một ngày giả thuyết về thời tiền sử của Đông Nam Á được hình thành” và “ ... về lâu dài, những khám phá này sẽ ảnh hưởng sâu đậm - hơn cả chiến tranh và kết cục của nó - đến suy tư của chúng ta (người Âu, Mỹ) về các sắc dân cư ngụ tại Đông Nam Á, cũng như suy tư của các sắc dân này về chính họ” (tc. National Geographic, tháng 3, 1971, USA - bản dịch của Hoài Văn Tử và Vĩnh Như, Tập San Tư Tưởng số 2, trg 28 - 32).

Thời kỳ thứ ba :

Tiên đoán của Solheim II đã thành sự thực. Trong những năm cuối thiên niên kỷ II, đầu thiên niên kỷ III này, hầu hết sách báo trên thế giới, kể cả những Bộ Bách Khoa Tự Điển mới phát hành đều chấp nhận giả thiết này. Sự tương quan giữa quê hương của lúa nước và các vùng phụ cận liên hệ với thứ ngũ cốc này được diễn tả theo bản đồ dưới đây, dẫn theo quyển sách mới nhất của Giáo Sư P. Bellwood (Prehistory of the Indo - Malysian Archipelago - Academic Press, New York 1985) và được giải thích như sau:



Vùng 1 (chấm chấm) : Vùng quê hương của lúa nước, ở đây cây lúa được trồng đời nọ qua đời kia bất kể sự thay đổi của thời tiết. Vùng này bao gồm Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên, Thái Lan,

Miến Điện và phía Nam các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ.

Vùng 2 (gạch ngang) : Nơi ngày nay có sản xuất lúa gạo

Vùng 3 (gạch chéo) : Nơi có dùng lúa gạo làm thực phẩm

Vùng 4 (trắng) : /

Nhưng mỉa mai thay, tại quê hương chính của các cây canh nông và lúa nước, con em người Việt vẫn còn phải học rằng tổ tiên của họ chỉ biết kiếm ăn bằng “nghe chà lưỡi và săn bắn” chứ không biết cấy cấy làm ruộng nương; mà phải đợi đến một anh Thái Thú Nhâm Diên nào đó “dạy dân dùng cây bừa mà khai khẩn ruộng đất”, mới trong vài ngàn năm tước đây !

Đến đây tưởng cũng nên biết ý kiến của các sử gia Trung Hoa hiện đại, nơi mà các sử gia Việt trước đây vẫn coi là nơi đã dạy cho tổ tiên người Việt kỹ thuật trồng thứ ngũ cốc này. Xin chỉ lấy ý kiến của ba nhà khảo cổ viết sử hàng đầu Trung Hoa ngày nay là các ông Lichi, Trương Quang Trực và Pi-Ti-Chang :

- Trước hết xin kể đến ông Lichi, tốt nghiệp Đại học Havard, có chân trong đoàn khảo cổ khai quật các di chỉ ở Anyang từ thập niên 20 của GS. Anderson, vì vậy có thể coi ông là nhà khảo cổ tiên phong của Trung Hoa. Trong bản tường trình việc khai quật di chỉ Anyang thời đó, ông đã viết lúa nước

được du nhập Anyang là từ phương Nam đưa lên. Hai mươi năm sau, trong quyển The Beginnings of Chinese Civilization, ông viết lại, nguyên văn như sau : “ Twenty years ago, I stated in the Preliminary Reports of Excavations at Anyang that the shouldered celts, tinignots, **rice**, elephants and buffalo we all apparently related to the south. As the matter stands now, and after 20 years of discusstons and reflection, it seems propre that the case should be restated. Rice was cultivated in northern Honan as early as the Yangshao time; however no domesticared buffalo were discovered contemporaneous with that cultivation” (The Beginnings of Chinese Civilization, trg 35).

- Ông Trương Quang Trực, GS Đại học Yale, trong quyển The Archaeology of Ancient China đã tránh được sự lúng túng của ông Lichi khi khẳng định trước kia người ta chỉ biết gốc của văn minh Trung Hoa là Văn hóa Ngưỡng Thiều (chiếm vị trí ba tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và Hà Nam). Chỉ gần đây người ta mới biết đến hai trung tâm khác là Ta-Pek-T'eng và Ching-Lien-Kang. Trung tâm sau được khám phá vào năm 1951 tương ứng với vị trí của các nước Ngô, Việt (thuộc Việt Vương Câu Tiễn sau này). Đã tìm thấy xương các động vật như heo, chó, dê, cả trâu nước và lúa nước hóa thạch ở đây. Theo Trương Quang Trực, trung tâm này mang nhiều đặc tính của Văn Hóa Hòa Bình từ phía Nam Đông Nam Á đưa lên. Niên đại phóng xạ C14 của trung tâm này : C = 5.800 đến 4.275 năm trước Kỷ Nguyên.

- Nhưng về lúa nước thì không ai nói rõ bằng ông Pi-Ti-Chang. Trong bản tham luận đọc tại Đại học Berkeley, California, được đăng lại trong The Origins of Chinese Civilization năm 1982, theo ông Chang, ngũ cốc căn bản tại Trung Hoa là lúa tẻ, lúa mạch, lúa mì, rồi mới đến lúa nước và đậu nành (khác với quan niệm của người Việt, ngũ cốc là ngô, khoai, sắn (khoai mì), vừng (mè) và lúa nước). Xét theo lịch sử các triều đại, lúa mạch là thực phẩm chính từ thời tiền sử đến thời Chu; lúa tẻ, lúa mạch và đậu nành quan trọng nhất thời Xuân Thu - Chiến Quốc; lúa nước và lúa mì chỉ là thực phẩm quan trọng ở Trung Hoa từ đời Hán về sau mà thôi. Như vậy ông đã khẳng định lúa nước thuộc văn hóa phương Nam và chỉ trở thành thực phẩm chính ở Trung Hoa khi nhà Hán đã sát nhập được đất đai phía Nam sông Dương Tử thuộc Đại tộc Bách Việt vào Trung Hoa. Pi-Ti-Chang còn nói rõ hơn đường đi của sự xâm nhập lúa nước thuộc nền Văn Hóa Hòa Bình này vào Trung Hoa khi ông phân chia ra hai loại lúa : loại *Keng Rice* và loại *Shin Rice*. Loại *Keng Rice* đi vào trung tâm Trung Hoa bằng đường bộ qua ngã Vân Nam, Quế Châu, Tứ Xuyên, Thiểm Tây rồi đổ vào lưu vực sông Hoài. Khảo cổ học ngày nay tìm thấy dấu vết loại lúa này ở trung tâm Ngưỡng Thiều thuộc Thiểm Tây. Loại *Shin Rice* tiến lên phía Bắc theo đường bờ biển, nay tìm thấy dấu vết nhiều nhất tại các trung tâm Ho-Mu-Tu (Triết Giang), Sung-Tse (Thượng Hải), và là thực phẩm chính của Trung Hoa sau này.

Khoa học đã chứng minh rõ ràng lúa nước được thuần hóa đầu tiên ở Đông Nam Á, thuộc Văn Hóa Hòa Bình rồi sau mới được truyền vào Trung Hoa. Chuyện xảy ra cả mười ngàn năm trước, đâu phải đợi đến Nhâm Diên mới có khoảng vài ngàn năm cách ngày nay sang dạy cho tổ tiên ta ?!

HCF

LISA TRAN

Customer Service Manager

THE HOSPITAL CONTRIBUTION FUND
OF AUSTRALIA LIMITED
93 Old Town Centre Plaza, Bankstown 2200
Tel/Fax : (02) 9790 1429

Trâm Anh Florist

Chuyên kết hoa cho
TANG CHẾ - KHAI TRƯỞNG - CƯỚI HỎI
Nhận gửi đi khắp thế giới

4/300 Olympic Parade
Bankstown NSW 2200
Tel : (02) 9790 8367
Mob : 0414 399933

Shop 1A, 164 The Boulevard
Fairfield Heights NSW 2165
Tel : (02) 9725 7715

NHÀ THUỐC TÂY
NGỌC CHÂU

302 CHAPEL RD. SOUTH
BANKSTOWN. 2200
Tel : 9796 2424

CHAU'S CHEMIST

PHARMACIST TRẦN NGỌC CHÂU
APEC (SYDNEY)

Thứ Hai - Thứ Sáu : 9.00 am - 7.30 pm
Thứ Bảy : 9.00 am - 7.00 pm
Chủ Nhật : 9.00 am - 3.00 pm

Western Nuclear Medicine

Diep Nguyen FRACP
Physician in Nuclear Medicine

10/36 Ware Street
Fairfield - NSW 2165

Tel. (02) 9724 6864
Fax. (02) 9724 0256

HUONG GIANG KIM HOAN PERFUME RIVER JEWELLERY

324 SOUTH CHAPEL RD.
BANKSTOWN - NSW 2200
AUSTRALIA

TEL : (02) 9796 7776
FAX : (02) 9790 3124

Medical Centre
293 Chapel Rd South
Bankstown NSW 2200
Ph : 9796 4114

Monday - Friday: 9AM - 5 PM
Saturday: 9AM - 5 PM

MY HANH BUI

B.OPTOM (NSW Uni)
Optometrist - Contact Lens Practitioner

Viện Tóc Tóc

VAN LEE UNISEX HAIR AND BEAUTY

26 Green Field Pde
Bankstown - 2200

Tel : 9707 2805
Mob : 0418 402 482

SAIGON BOOKSHOP PUBLISHER & DISTRIBUTOR OF VIETNAMESE BOOK *NSW LOTTERY AGENT*

Shop 6 Cabramatta Mall, 47 Park Rd - CABRAMATTA
NSW 2166
Tel & Fax : (02) 9727 2609

Nha Sĩ

Nguyễn Thị Ngọc Mai B.D.S. (Hons) (Syd)
Dương Đức Hưng B.D.S. (Syd)

Giờ làm việc: Địa chỉ:
Thứ Hai đến Thứ Sáu: 2/34 Old Town Centre Plaza
9.00am - 5.30pm Bankstown NSW 2200
Thứ Bảy: 9.00am - 4.00pm Tel: (02) 9709 2923
Thứ Ba và Chủ Nhật nghỉ Fax: (02) 9793 1795



HUNG BUI AGENCY & Co AMP
Financial Services

Lầu 1, 430 Forest Road Tel : (02) 9585 3425
P.O. BOX 310 Hurstville (02) 9585 3555
NSW 2220 Fax : (02) 9585 3430
(02) 9585 3577
Email : hungbui@tig.com.au

Chuyên về các dịch vụ :

BẢO HIỂM - HƯU TRÍ - ĐẦU TƯ - VAY TIỀN

Thân Trọng Ái LLB.
(Andrew Than)

THAN & CO. SOLICITORS

9 Marion Street, Bankstown NSW 2200 - Dx. 11207 Bankstown
Tel: (02) 9793 8600 - Mobile: 0419226262 - Fax: (02) 9793 8611

VĂN PHÒNG DỊCH VỤ DI TRÚ
BUI'S MIGRATION SERVICES

BUI ĐỨC HÙNG J.P.

Giám đốc điều hành - Director
Certificate of Registration No. 51794

Suite 3/34 OLD TOWN CENTRE PLAZA PH : (02) 9796 3092
BANKSTOWN NSW 2200 AH : (02) 9534 1441
P.O.BOX 405 BANKSTOWN NSW 2200 Fax: (02) 9796 3092

TELEPHONE : 9709 5188
FACSIMILE : 9708 6547
MOBILE : 0412 278 254

Luật Sư **Karl Zuy** B. EC. LLB. A.S.A.

Dảm nhận các vụ kiện tụng tại các tòa :
Local Court - District Court - Supreme Court - High Court
Workers' Compensation - Federal Court

SUITE 2, 19 RESTWELL STREET
P.O.BOX 359 BANKSTOWN NSW 2200

SHAOLIN CHAUGIA KUNGFU
MINH TRIET ACADEMY

THUAN TANG
KUNGFU MASTER

12 Elaine St Tel : 9738 9449
Regents Park NSW 2143 Mobil : 0411 879 504
MINHTRIET@AISL.COM.AU

JANNAR DANG & ASSOCIATIONS PTY LT
Public Practicing Accountants - Registered Tax Agent

Chinh Trung Dang
BEC, FTIA, MNIA, Director

Suite 12 76 - 80 John Street
Cabramatta NSW 2166
Tel : (02) 9726 0222
Fax : (02) 9725 7063
Email: chinhndan@ozemail.com.au

PRIMARY HEALTH CARE
BANKSTOWN

DR. HOA BAO LUONG
M.B., B.S. M.D. (J.P.)
FAMILY PHYSICIAN

67 Rickard Road, Bankstown NSW 2200
General Enquiries: (02) 9790 0024

AN RESTAURANT
HIEP CHI PHAN
DIRECTOR

29 - 31 Greenfield Parade
Bankstown NSW 2200 Tel : 0418 223 272

OPTOMETRISTS

Diane Tu Khanh Nguyen
(B.Optom. Uni NSW)

OPEN 6 DAYS
Mon-Sat : 9.30am-5.30pm
10 Arthur Street Tel : (02) 9725 6635
Cabramatta NSW 2166 Fax : (02) 9724 6353

PO Box 327
Lakemba NSW 2195
Telephone (02) 9750 0062
Facsimile (02) 9750 0064
Mobile 0411 884 576
email: tcasanova@mortgagechoice.com.au
website: www.mortgagechoice.com.au

CÔNG TY TÀI-CHÁNH

Thu Thảo Phạm B.Sc. (Math)

Principal
This franchise is independently and operated
by Theresa Casanova

MORTGAGE
CHOICE

Tập San TƯ TƯỞNG

Tập san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Bi-monthly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Tập San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tập San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tập San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tập San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tập San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tập San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____
Địa chỉ: _____
Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, nếu ở ngoài nước Úc, xin thêm tiền bưu phí, cho 1 năm 6 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tập San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tập san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thi sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tập san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tập san xin dành quyền nhuận sắc.

Bài trong Tập san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypemart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Cali)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA